

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**

TRẦN THỊ THU TÂM

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XỬ LÝ NỢ
TỒN ĐỘNG TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Chuyên ngành: **Kinh tế tài chính - Ngân hàng**

Mã số: 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS NGUYỄN ĐĂNG DỠN

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2006

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	Trang
<i>Chương 1: TỔNG QUAN VỀ NỢ TỒN ĐỘNG VÀ CÔNG TÁC XỬ LÝ NỢ</i>	
TỒN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NH	01
1.1 Một số khái niệm, nguyên nhân phát sinh và phương thức xử lý các khoản nợ xấu trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng	01
1.1.1 Một số khái niệm về nợ xấu	01
1.1.2 Nguyên nhân phát sinh các khoản nợ xấu trong HĐKD NH.....	04
1.1.3 Phương thức Ngân hàng xử lý các khoản nợ xấu phát sinh.....	06
1.2 Vai trò, chức năng của công tác xử lý nợ xấu đối với hoạt động kinh doanh của NH	08
1.2.1 Vai trò	08
1.2.2 Chức năng	09
1.3 Nguyên tắc xử lý nợ xấu.....	09
1.3.1 Nguyên tắc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ.....	10
1.3.2 Nguyên tắc xử lý tổn thất các khoản cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ	11
1.3.3 Nguyên tắc xử lý các tổn thất bằng dự phòng rủi ro tại TCTD.....	11
1.4 Cơ chế xử lý nợ tồn đọng.....	12
1.4.1 Xử lý nợ tồn đọng	12
1.4.2 Xử lý nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu hồi nợ	13

1.4.3	Xử lý nợ tồn đọng không có TSBĐ nhưng khách nợ còn tồn tại, đang hoạt động	13
1.5	Xử lý nợ xấu, tồn đọng tại một số NHTM và bài học kinh nghiệm.....	13
1.5.1	Xử lý nợ xấu, tồn đọng tại các NHTM nước ngoài	13
1.5.2	Xử lý nợ xấu, tồn đọng tại hệ thống các NHTM trong nước	17
1.5.3	Bài học kinh nghiệm.....	18
	Kết luận chương 1	19
	<i>Chương 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC XỬ LÝ NỢ TỒN ĐÓNG TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM</i>	<i>20</i>
2.1	Sơ lược vài nét về NHNTVN và hoạt động kinh doanh của NHNTVN	20
2.1.1	Quá trình hình thành và phát triển.....	20
2.1.2	Sơ lược tình hình hoạt động kinh doanh toàn hệ thống NHNTVN	21
2.1.3	Hoạt động tín dụng và chất lượng hoạt động tín dụng của hệ thống NHNTVN	23
2.1.4	Định hướng hoạt động và mục tiêu phát triển của NHNTVN đến năm 2015.....	26
2.2	Thực trạng công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống NHNTVN trong thời gian qua	28
2.2.1	Tình hình dư nợ tồn đọng và đặc điểm các khoản nợ tồn đọng mà hệ thống NHNTVN phải xử lý.....	28
2.2.2	Các phương thức Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam thực hiện để xử lý các khoản nợ tồn đọng.....	31
2.2.3	Kết quả xử lý nợ tồn đọng qua các năm của hệ thống NHNTVN.....	32
2.3	Đánh giá chung về công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống NHNTVN ...	36
2.3.1	Những mặt đạt được.....	36

2.3.2 Những mặt còn tồn tại.....	37
2.4 Phân tích một số nhân tố tác động đến công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống NHNTVN	38
2.4.1 Nhân tố bên trong	38
2.4.2 Nhân tố bên ngoài.....	43
Kết luận chương 2	45
<i>Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ GÓP PHẦN HOÀN THIÊN CÔNG TÁC XỬ LÝ NỢ TỒN ĐONG TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG NGOẠI HƯƠNG VIỆT NAM.....</i>	<i>47</i>
3.1 Một số giải pháp	47
3.1.1 Nhóm giải pháp ngăn chặn nợ xấu phát sinh	47
3.1.1.1 Hoàn thiện cơ chế quản lý nợ xấu phát sinh	47
3.1.1.2 Trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ xấu.....	51
3.1.1.3 Các giải pháp khác	52
3.1.2 Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng công tác xử lý nợ	53
3.1.2.1 Mở rộng và tăng cường các giải pháp thu hồi nợ vay	53
3.1.2.2 Hoàn thiện công tác tổ chức thực hiện.....	54
3.2 Một số kiến nghị	55
3.2.1 Hoàn thiện môi trường pháp lý về xử lý nợ xấu cho các NHTM đảm bảo cho việc mua bán nợ được diễn ra nhanh chóng, thuận lợi	55
3.2.1.1 Cơ chế xử lý TSBĐ để thu hồi nợ vay.....	56
3.2.1.2 Vấn đề chuyển nợ thành vốn góp liên doanh, cổ phần trong DN có nợ vay	57
3.2.1.3 Xử lý nợ của các DNNN khi cổ phần hóa	58
3.2.1.4 Việc định giá TSBĐ để đưa tài sản ra đấu giá.....	58

3.2.1.5	Bán đấu giá tài sản.....	59
3.2.1.6	Việc nhận tài sản từ cơ quan Thi hành án để trừ nợ vay	60
3.2.2	Xây dựng cơ chế, chính sách riêng về xử lý nợ xấu nhằm thúc đẩy nhanh quá trình xử lý nợ của Ngân hàng.....	60
3.2.2.1	Có chính sách riêng về việc tổ chức đấu giá bán TS công khai	60
3.2.2.2	Có cơ chế đặc biệt trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các vấn đề phát sinh trong việc xác định thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.....	61
3.2.2.3	Cơ chế mua bán nợ giữa Ngân hàng và DATC	65
3.2.2.4	Cơ chế đặc biệt để Ngân hàng hoàn thiện thủ tục pháp lý đối với các tài sản thế chấp khi bán tài sản thu hồi nợ.....	66
3.2.2.5	Cơ chế tài chính	67
3.2.2.6	Thủ tục thi hành án	67
3.2.3	Có chính sách riêng cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN hoạt động hiệu quả hơn, phát triển thị trường mua bán nợ	68
3.2.4	Ngân hàng Nhà nước cần có các biện pháp, điều kiện ràng buộc và khuyến khích các NHTM trong công tác xử lý nợ	71
3.2.5	Nâng cao nguồn tái cấp vốn cho các NHTMNN để xử lý nợ.....	71
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 VÀ KẾT LUẬN CHUNG		72
TÀI LIỆU THAM KHẢO		
PHỤ LỤC		

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng	Nội dung
2.1	Tình hình tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
2.2	Tình hình huy động vốn và dư nợ tín dụng NHNTVN
2.3	Tình hình nợ quá hạn và trích lập DPRR toàn hệ thống NHNTVN
2.4	Kết quả phân loại nợ theo Quyết định 493
2.5	Kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận giai đoạn 2006 – 2010 NHNTVN
2.6	Nợ tồn đọng NHNT phải xử lý, phân theo tài khoản
2.7	Kế hoạch và phương thức xử lý các khoản nợ tồn đọng của NHNTVN
2.8	Kết quả xử lý nợ tồn đọng của NHNTVN

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ	Tên biểu đồ
Biểu đồ 01	Biểu đồ Tổng tích sản qua các năm
Biểu đồ 02	Biểu đồ Lợi nhuận trước thuế qua các năm
Biểu đồ 03	Biểu đồ Biểu diễn tỷ trọng nợ tín dụng tồn đọng
Biểu đồ 04	Biểu đồ Biện pháp xử lý nợ tồn đọng từ 2001 - 2006

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT (Xếp theo thứ tự A,B,C)

Vn	Asset Management Company - Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản
BTC	Bộ tài chính
DATC	Debt and Assets Trading Company - Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DPRR	Dự phòng rủi ro
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
L/C	Letter of Credit - Thư tín dụng
NH	Ngân hàng
NHLD	Ngân hàng liên doanh
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHNNg	Ngân hàng nước ngoài
NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NHNT	Ngân hàng Ngoại thương
NHNTVN	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTMNN	Ngân hàng thương mại Nhà nước
NHTMVN	Ngân hàng thương mại Việt Nam
NHTƯ	Ngân hàng Trung ương
RRTD	Rủi ro tín dụng
TCTD	Tổ chức tín dụng
TSBĐ	Tài sản bảo đảm
UBND	Ủy ban nhân dân

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập với nền kinh tế toàn cầu một cách mạnh mẽ. Thực tế này mở ra cho chúng ta rất nhiều cơ hội song cũng đặt ra nhiều thách thức lớn, đặc biệt là lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Trong xu thế hội nhập ấy, các Ngân hàng thương mại Việt Nam đã từng bước cải cách, cơ cấu tổ chức lại cũng như phải nâng cao năng lực tài chính để hòa mình vào cuộc cạnh tranh về vốn, công nghệ... với các Ngân hàng bạn.

Tuy nhiên cho đến nay, năng lực tài chính của nhiều NHTMNVN vẫn còn yếu, nợ xấu tồn đọng vẫn còn chiếm tỷ lệ cao trong tổng dư nợ cho vay. Và đây chính là một trong những thách thức lớn nhất mà các NHTMNVN, đặc biệt là các NHTMNN, đang phải đối mặt. Vấn đề đặt ra cho các NHTMNVN là không những phải giải quyết nhanh, dứt điểm các khoản nợ xấu tồn đọng từ nhiều năm trước để lại mà còn phải có những biện pháp để quản trị tốt rủi ro, ngăn chặn nợ xấu gia tăng trong hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh của Ngân hàng.

Xuất phát từ sự cần thiết đó, đặc biệt là tầm quan trọng của công tác xử lý nợ xấu tồn đọng trong quá trình tái cơ cấu tài chính của Ngân hàng, đề tài nghiên cứu **“Hoàn thiện công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam”** thực sự mang tính cấp thiết và có tính thực tiễn cao nhằm giải quyết được thách thức mà các NHTMNVN đang đối mặt.

2. Mục đích nghiên cứu đề tài

Đề tài nghiên cứu với mục đích nhằm hoàn thiện công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, góp phần thực hiện đẩy nhanh tốc độ xử lý nợ tồn đọng, nâng cao quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng và từ

đó nâng cao năng lực tài chính của hệ thống NHNT để đáp ứng được các yêu cầu về hội nhập kinh tế quốc tế và khả năng cạnh tranh của Ngân hàng hiện nay và trong tương lai.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp, các kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác xử lý nợ tại hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Các số liệu mà đề tài sử dụng để phân tích, đánh giá là các số liệu thực tế của NHNTVN, được thống kê và cập nhật đến 30/09/2006.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau nhằm tận dụng tính chất hợp lý và ưu việt của từng loại phương pháp nghiên cứu khoa học như phương pháp duy vật biện chứng gắn liền với phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh để thu thập số liệu, phân tích số liệu; kết hợp giữa lý luận và thực tiễn tư duy logic để phân tích chứng minh...

5. Đóng góp mới của đề tài

Điểm nổi bật mới nhất của đề tài cũng chính là tên gọi của đề tài với mục đích đưa ra cụ thể: hoàn thiện công tác xử lý nợ xấu tồn đọng tại hệ thống NHNTVN. Tuy trước đây đã có một vài đề tài nghiên cứu về vấn đề nợ xấu của các NHTMVN nhưng các đề tài chủ yếu chỉ nghiên cứu vấn đề xử lý TSBD nợ vay hoặc mô hình công ty AMC để thúc đẩy nhanh việc thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Đề tài phân tích chuyên sâu công tác thực hiện xử lý các khoản nợ xấu của Ngân hàng để tìm ra những nhân tố tác động làm ảnh hưởng đến tính hiệu quả của việc thu hồi nợ xấu cho Ngân hàng cũng như những vướng mắc tồn tại khi vận dụng từng phương thức vào xử lý cho từng nhóm nợ khác nhau. Trên cơ sở

đó, đề tài đã đưa ra những giải pháp và kiến nghị xác đáng, đóng góp cho công tác xử lý nợ xấu của hệ thống NHNTVN nói riêng cũng như các NHTMNNVN nói chung xử lý nhanh các khoản nợ xấu tồn đọng (trong trường hợp phải xử lý nợ xấu) và có giải pháp để ngăn chặn nợ xấu gia tăng, áp dụng phương thức quản trị rủi ro từng bước phù hợp dần với những thông lệ và tiêu chuẩn của quốc tế, một yêu cầu không thể thiếu trong điều kiện hiện nay, khi các NHTMVN đang hội nhập với nền kinh tế toàn cầu hóa.

6. Bố cục của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được kết cấu gồm ba chương chính:

- Chương 1: Tổng quan về nợ tồn đọng và công tác xử lý nợ tồn đọng trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng.
- Chương 2: Thực trạng công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.
- Chương 3: Một số giải pháp và kiến nghị góp phần hoàn thiện công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Về mặt nhận thức, tôi cho rằng đây là một đề tài chuyên sâu, việc nghiên cứu liên quan đến nhiều khía cạnh trong lĩnh vực pháp lý, cơ chế chính sách của Nhà nước trong vấn đề xử lý nợ xấu tồn đọng. Do đó, để có thể nêu bật được hết tất cả các vấn đề, đề tài đòi hỏi nhiều công sức và thời gian. Với khả năng của bản thân và thời gian nghiên cứu còn hạn chế, chắc chắn đề tài không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của Quý thầy cô, các anh chị đồng nghiệp để đề tài được hoàn thiện và mang tính thực tiễn hơn./.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ NỢ TỒN ĐỌNG VÀ CÔNG TÁC XỬ LÝ NỢ TỒN ĐỌNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGÂN HÀNG

1.1 Một số khái niệm, nguyên nhân phát sinh và phương thức xử lý các khoản nợ xấu trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng

1.1.1 Một số khái niệm về nợ xấu

1.1.1.1 Theo tiêu chuẩn quốc tế

Ở các nước trên thế giới, khái niệm về nợ quá hạn (Non-Performing Loan) là các khoản nợ mà Ngân hàng không thu hồi được khi đến hạn. Nợ xấu (Bad Debt) là các khoản nợ mà hầu như không có khả năng thanh toán, nợ tồn đọng đây đưa khó có thể thu hồi.

Theo tiêu chuẩn quốc tế, nợ xấu là những khoản nợ quá hạn 90 ngày mà không đòi được và không được tái cơ cấu.

Các Ngân hàng lớn trên thế giới hiện nay phân loại nợ xấu gắn với nguyên nhân xảy ra để xác định mức độ rủi ro tương ứng. Theo một số tiêu chí của NHTU Liên minh Châu Âu, có thể xác định nợ xấu của các NHTM như sau:

+ *Những khoản nợ không thể thu hồi được:*

- (i) Những khoản nợ đã hết hiệu lực hoặc không có căn cứ đòi bồi thường;
- (ii) Người mắc nợ bỏ trốn hoặc mất tích, không còn tài sản để thanh toán nợ;
- (iii) Những khoản nợ mà người mắc nợ đồng ý thanh toán trong quá khứ nhưng vẫn còn lại không thể đền bù, hoặc những khoản nợ được thanh toán bằng cách bán tài sản thế chấp nhưng vẫn chưa trang trả toàn bộ nợ;
- (iv) Những khoản nợ mà người mắc nợ chấm dứt HĐKD hoặc thanh lý tài sản hoặc kinh doanh bị thua lỗ và tài sản còn lại không đủ để trả nợ.

+ *Những khoản nợ có thể không thanh toán toàn bộ cho NH:*

- (i) Những khoản nợ mà NH không thể liên lạc được với người mắc nợ hoặc không thể tìm được người mắc nợ;
- (ii) Những khoản nợ mà người trả nợ khó có thể trả nợ và yêu cầu sắp xếp lại lịch trả nợ nhưng không đền bù được nợ trong thời gian thỏa thuận;
- (iii) Những khoản nợ mà tài sản thế chấp không đủ để trả nợ và hoàn trả khi đến hạn, hoặc tài sản thế chấp ở Ngân hàng không hợp pháp và HĐKD của người mắc nợ bị thua lỗ trong một vài năm, hoặc việc kinh doanh bị chấm dứt, hoặc đang trong quá trình thanh lý tài sản và điều đó cho thấy khách hàng không thể trả nợ cho Ngân hàng đầy đủ;
- (iv) Những khoản nợ đến hạn thanh toán và hoàn cảnh cho thấy sự can thiệp của Tòa án phải được thực hiện đến cùng hoặc Tòa án can thiệp buộc việc trả nợ phải được thực hiện;
- (v) Những khoản nợ mà Tòa án tuyên bố người mắc nợ bị phá sản và NH đã yêu cầu trả nợ và cho rằng phần bồi hoàn sẽ ít hơn dư nợ.

1.1.1.2 Theo quan điểm của Việt Nam

Các khoản nợ phát sinh trong HĐKD của Ngân hàng bao gồm: (i) các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi và cho thuê tài chính; (ii) các khoản chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác; (iii) các khoản bao thanh toán và (iv) các hình thức tín dụng khác. Trong đó, nợ xấu là các khoản nợ mang đặc trưng:

- (i) Khách hàng đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng khi các cam kết này đến hạn;
- (ii) Tình hình tài chính của khách hàng đang có chiều hướng xấu dẫn đến

việc Ngân hàng có thể không thu hồi được cả vốn lẫn lãi;

(iii) TSBĐ (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh...) được đánh giá là giá trị phát mãi không đủ trang trải nợ gốc và lãi;

(iv) Thông thường về thời gian là các khoản nợ quá hạn ít nhất là 90 ngày.

Theo Quyết định 149/2001/QĐ-T.Tg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là QĐ 149) về việc phê duyệt Đề án xử lý nợ tồn đọng của các NHTM thì nợ xấu có thể chia làm 03 nhóm:

(i) Nợ xấu có TSBĐ: gồm nợ tồn đọng Ngân hàng đã thu giữ tài sản dưới hình thức gán nợ, xiết nợ; nợ tồn đọng Ngân hàng chưa thu giữ tài sản như nợ có tài sản liên quan đến vụ án chờ xét xử, nợ có TSBĐ đã quá hạn trên 360 ngày;

(ii) Nợ xấu không có TSBĐ và không có đối tượng để thu: gồm nợ xóa thiên tai chưa có nguồn và còn hạch toán nội bảng; nợ khoanh DN đã giải thể phá sản; nợ khoanh DN thuộc các vụ án; nợ khoanh do thiên tai của hộ sản xuất;

(iii) Nợ xấu không có TSBĐ nhưng con nợ vẫn còn tồn tại, đang hoạt động: gồm nợ khoanh DN khó thu hồi, nợ tín dụng chính sách còn có khả năng thu hồi; nợ quá hạn trên 360 ngày;

(iv) Ngoài ra còn có nhóm nợ phát sinh sau ngày 31/12/2000, là những khoản nợ không thu hồi được nhưng không đủ điều kiện để khoanh, xóa.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN ngày 22/04/2005 (gọi tắt là QĐ 493) thì nợ quá hạn và nợ xấu được hiểu như sau:

(i) Nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/ hoặc lãi đã quá hạn.

(ii) Nợ xấu (Non-Performing Loan - NPL) là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 bao gồm:

- Nợ dưới tiêu chuẩn (nợ nhóm 3): là các khoản nợ quá hạn từ 90 đến

180 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại. Các khoản nợ này được TCTD đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn và có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi;

- Nợ nghi ngờ (nợ nhóm 4): gồm các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại. Các khoản nợ này được TCTD đánh giá là khả năng tổn thất cao;

- Nợ có khả năng mất vốn (nợ nhóm 5): gồm các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý; các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại. Các khoản nợ này được TCTD đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

- Ngoài ra, trong trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với TCTD mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì TCTD bắt buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro; trường hợp các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm thì TCTD chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Nợ tồn đọng trong bài viết nhắc đến được hiểu là các khoản nợ xấu tồn đọng có dư nợ đến thời điểm 31/12/2000 hiện còn dư nợ đến thời điểm xử lý (theo QĐ 149).

1.1.2 Nguyên nhân phát sinh các khoản nợ xấu trong HĐKD NH

Về cơ bản, các khoản nợ được xem là nợ xấu là những khoản cho vay đã quá hạn ít nhất 90 ngày, không thu hồi được hay tái chuyển nhượng. Mặc dù các khoản cho vay có vấn đề và các tổn thất là kết quả của nhiều yếu tố nhưng nhìn chung, chúng là kết quả của sự không sẵn lòng hoàn trả nợ vay của người vay, hay không có khả năng kiếm được lợi nhuận để giảm bớt dư nợ hoặc hoàn trả toàn bộ nợ, như đã thỏa thuận. Có thể kể đến một vài nguyên nhân dẫn đến việc phát sinh các khoản nợ xấu trong HĐKD Ngân hàng như sau:

(i) Thứ nhất, việc cho vay của NHTM thường xuyên xuất hiện rủi ro và các NHTM chỉ quyết định cho vay sau khi đã phân tích cẩn thận các yếu tố có liên quan đến tính chân thật và khả năng của người vay trong việc hoàn trả nợ. Tuy nhiên, sự phân tích tín dụng không đạt đến mức Ngân hàng có thể dự đoán hoàn toàn chính xác về một khoản vay có được hoàn trả, như đã thỏa thuận hay không. Tính chân thật và khả năng chi trả của người vay có thể thay đổi sau khi khoản vay đã được thực hiện dẫn đến việc không hoàn trả đúng hạn khi đến hạn thu ngân và trong một số trường hợp, đã dẫn đến sự tổn thất.

(ii) Thứ hai, Ngân hàng không có khả năng thực hiện việc phân tích tín dụng thích đáng, vì quyết định cho vay vội vã mà không có thông tin tín dụng thích hợp; hay do họ không nhận được thông tin và các kết quả phân tích tín dụng thích hợp.

(iii) Thứ ba, các Ngân hàng thường chỉ thực hiện những khoản cho vay tốt, nhưng cũng phải thừa nhận là có sai lầm trong quá trình cho vay. Do đó, các khoản nợ xấu có thể phát sinh khi khách hàng không thực hiện đúng các nghĩa vụ đã cam kết với Ngân hàng.

(iv) Thứ tư, môi trường kinh tế có ảnh hưởng lớn đến sức mạnh tài chính

của người vay và thiệt hại hoặc thành công đối với người cho vay. Trong những giai đoạn hưng thịnh, người vay hoạt động tốt do lợi tức tương đối cao, nhưng trong giai đoạn khủng hoảng khả năng hoàn trả bị giảm sút; và điều này có thể dẫn đến việc người vay mất khả năng trả nợ.

(v) Thứ năm, sự không sẵn lòng chi trả khác xuất phát từ cơ hội làm ăn kinh tế của một số người cho vay. Trong các giai đoạn hưng thịnh, sự sẵn lòng chi trả lớn hơn so với trong các giai đoạn suy thoái. Sự không sẵn lòng chi trả của trái vụ liên quan chặt chẽ với giai đoạn suy thoái kinh tế, các giai đoạn thất nghiệp và lợi tức suy giảm.

1.1.3 Phương thức Ngân hàng xử lý các khoản nợ xấu phát sinh

Các khó khăn nảy sinh cùng với khoản cho vay khác nhau đáng kể về cường độ và trường độ. Một số cho thấy có những khó khăn nhỏ từ lúc bắt đầu cho vay, một số khó khăn có thể phát hiện chậm hơn và một số có thể đột ngột phát sinh mà không hề có dấu hiệu báo trước. Trong thực tế, một số khoản cho vay được ngân hàng xếp vào loại nghiêm trọng nhưng chúng có thể được phục hồi. Ngược lại, một số trường hợp khác lại có thể phát triển thành các thiệt hại, một phần hoặc hoàn toàn. Chu kỳ mà các khoản cho vay có vấn đề thể hiện rõ ràng đã khiến các Ngân hàng phải dành thời gian đáng kể để giám sát chúng.

Trong xử lý các khoản nợ vay có vấn đề, các NHTM thường có hai lựa chọn tổng quát - khai thác hoặc thanh lý - và trong mỗi sự lựa chọn có những cách làm khác nhau:

(i) Khai thác là một quá trình làm việc với người vay cho đến khi khoản cho vay được trả một phần hay toàn bộ và không dựa vào các công cụ pháp lý để ép buộc thu ngân.

(ii) Thanh lý là ép người vay tuân theo các điều khoản của hợp đồng cho vay, áp dụng và thực hiện tất cả biện pháp pháp lý để đạt mục tiêu.

Các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự lựa chọn mà Ngân hàng sẽ theo đuổi để xử lý các khoản nợ vay này nổi bật nhất là khó khăn trong việc thu ngân và tổn thất có thể xảy ra đối với khoản cho vay. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải áp dụng hình thức thu ngân bắt buộc theo luật. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng sẽ xem xét đến các yếu tố như sự thật thà và thái độ của người vay đối với các khoản nợ để chọn phương pháp thích hợp. Trong việc xử lý ngoài phạm vi của Tòa án, sự sắp xếp các việc phải làm cần được những người liên quan chấp nhận.

Có thể nói, việc xử lý những khoản cho vay có vấn đề giống như việc chấp nhận tín dụng, là một nghệ thuật hơn là một khoa học và khó nói được các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của Ngân hàng đến mức nào trong việc xử lý các khoản nợ vay này. Cụ thể:

Trường hợp Ngân hàng lựa chọn phương pháp khai thác: người vay được phép tự khắc phục các khó khăn tài chính và hoàn trả các khoản nợ cho Ngân hàng càng nhanh càng tốt. Phương pháp này được mô tả như một chương trình phục hồi hay khắc khổ để áp đặt lên người vay, với sự thỏa thuận và cộng tác của họ. Theo đó, Ngân hàng “thực hiện bằng tai” và áp dụng phù hợp trong các tình huống đặc biệt như : (i) Ngân hàng sẽ có lời khuyên nhằm tác động đến khả năng tạo ra và thu lợi tức của người vay; (ii) gia hạn hoặc điều chỉnh hợp đồng cho vay để giảm bớt quy mô hoàn trả; (iii) cấp phát thêm vốn nhằm tạo cho người vay có được vị thế tài chính mạnh hơn, (iv) ngân hàng nắm phần chủ động trong HĐKD hay thậm chí đảm nhận việc kinh doanh và điều hành DN cho đến khi đảm bảo rằng khoản nợ vay đã được hoàn trả.

Trường hợp Ngân hàng lựa chọn phương pháp thanh lý: nếu Ngân hàng thấy rõ là việc tổ chức khai thác không tiện lợi, sự thanh lý dưới một vài hình thức được coi là biện pháp tối ưu để xử lý các khoản nợ vay này. Thường thì các NHTM không muốn chọn phương pháp này vì đây là cách cuối cùng và đôi khi thủ tục pháp lý rắc rối, tẻ nhạt. Nếu khoản nợ vay được bảo đảm, có thể trong một giai đoạn nào đó vật thế chấp sẽ mất giá đáng kể do người vay sử dụng sai hoặc bảo quản tồi. Hơn nữa, khi vật thế chấp được bán với giá tịch biên, nó thường không đem lại như mức được gọi là giá thị trường hợp lý. Tuy nhiên, trong trường hợp khối lượng nhận được từ việc bán vật thế chấp không đủ thanh toán nợ, Ngân hàng có thể nhận phán quyết của Tòa án về khoản chênh lệch. Với phán quyết đó, cho phép Ngân hàng có quyền thu thêm, nếu người vay có các tích sản.

1.2 Vai trò, chức năng của công tác xử lý nợ xấu đối với HĐKD Ngân hàng

1.2.1 Vai trò

Công tác xử lý nợ xấu, tồn đọng là nhiệm vụ cấp bách, quan trọng hàng đầu trong chương trình cải cách các hoạt động của NH. Nó giữ vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại phát triển và uy tín của Ngân hàng bởi các lý do sau:

(i) Xử lý nợ xấu của hệ thống NHTM là một trong những vấn đề quan trọng mà bất kỳ quốc gia nào cũng quan tâm tới, kể cả các nước có nền kinh tế mới nổi hay các nước có nền kinh tế đã phát triển. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, quá trình hội nhập vào thị trường tài chính quốc tế và tự do hóa tài chính làm cho môi trường cạnh tranh khốc liệt và rủi ro hơn. Các NHTM phải tự nâng cao năng lực tài chính của mình để có thể cạnh tranh được với các Ngân hàng bạn. Do đó, hầu hết các Ngân hàng đều chú trọng đến công tác quản lý và xử lý

các khoản nợ xấu phát sinh bởi chúng ảnh hưởng bất lợi đến thanh khoản của Ngân hàng và gia tăng thiệt hại.

(ii) Nợ tồn đọng lớn sẽ dẫn đến vốn của Ngân hàng bị “đóng băng” không thu hồi được để tiếp tục quay vòng kinh doanh, gây ảnh hưởng xấu đến HĐKD của Ngân hàng.

(iii) Thêm vào đó, một khi nợ tồn đọng lớn sẽ gây nguy cơ đổ vỡ hệ thống NH, từ đó có thể kéo theo khủng hoảng tài chính tiền tệ xảy ra. Khi đó, chúng làm giảm số dự trữ và vốn, làm tổn thất sức mạnh tài chính của NH. Hơn nữa, các khoản nợ tồn đọng tạo ra gánh nặng chi phí cho các NH và làm NH suy giảm khả năng huy động vốn, khả năng cho vay đối với nền kinh tế. Vì thế, lòng tin của dân chúng cũng như uy tín quốc tế đối với toàn hệ thống Ngân hàng cũng suy giảm theo.

1.2.2 Chức năng

Tuy không phải là HĐKD mang lại lợi nhuận cho Ngân hàng nhưng với những chức năng quan trọng, công tác xử lý nợ đã có những đóng góp đáng kể đối với sự tồn tại và phát triển của Ngân hàng, cụ thể:

(i) Với chức năng là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng trong HĐKD của NHTM để xử lý, bán, khai thác bằng nhiều biện pháp như: (i) bán TSBĐ nợ vay, (ii) cơ cấu lại nợ (giãn nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm, chuyển nợ thành vốn góp), (iii) khai thác các TSBĐ nợ vay để tận thu nợ trong quá trình chờ phát mãi tài sản, tối đa hóa tỷ lệ thu hồi vốn cho NHTM.

(ii) Thực hiện xử lý các khoản nợ xấu, tồn đọng phải thu và các tài sản thế chấp của NH, công tác xử lý nợ đã góp phần lành mạnh hóa tình hình tài chính, làm tăng cường khả năng cạnh tranh của Ngân hàng.

(iii) Ngoài ra, với chức năng được mua, bán nợ của các TCTD, NHTM

khác, xử lý nợ sẽ tác động làm cho dòng vốn của DN nói riêng và của nền kinh tế nói chung không những được khơi thông mà còn được bơm thêm một lượng vốn mới; góp phần thực hiện sắp xếp đổi mới DN - đặc biệt là các DNNN - thành công.

1.3 Nguyên tắc xử lý nợ xấu

Theo điều 32 Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ (gọi tắt là NĐ 178) thì TCTD có quyền xử lý TSBĐ tiền vay để thu hồi nợ trong trường hợp:

- (i) Sau thời hạn 60 ngày kể từ khi đến hạn trả nợ mà TSBĐ tiền vay chưa được xử lý theo thỏa thuận;
- (ii) Khách hàng vay phải thực hiện trả nợ trước hạn theo quy định của pháp luật, nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ;
- (iii) Khách hàng vay là tổ chức kinh tế bị giải thể trước khi đến hạn trả nợ thì nghĩa vụ trả nợ tuy chưa đến hạn cũng được coi là đến hạn, nếu khách hàng vay không trả nợ và không xử lý TSBĐ tiền vay để trả nợ, thì TCTD có quyền xử lý tài sản để thu hồi nợ;
- (iv) Trong trường hợp khách hàng vay, bên bảo lãnh là DN chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa nhưng không thực hiện được các biện pháp để thanh toán nợ cho TCTD thì TCTD có quyền xử lý TSBĐ tiền vay để thu hồi nợ;

1.3.1 Nguyên tắc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ

TCTD được quyền xử lý TSBĐ tiền vay để thu hồi nợ khi đến hạn mà khách hàng vay, bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;

TSBĐ tiền vay phải được xử lý theo các phương thức mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp các bên không xử lý được theo các phương

thức đã thỏa thuận thì TCTD có quyền bán, chuyển nhượng tài sản cầm cố, thế chấp để thu hồi nợ; hoặc yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nếu bên bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì xử lý tài sản của bên bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

TCTD có quyền chuyển giao quyền thu hồi nợ và ủy quyền cho bên thứ ba xử lý TSBĐ tiền vay; trong trường hợp này thì bên thứ ba cũng có quyền xử lý TSBĐ tiền vay để thu hồi nợ như TCTD;

Trường hợp một TSBĐ cho nhiều nghĩa vụ trả nợ, nếu phải xử lý TSBĐ tiền vay để thực hiện một nghĩa vụ trả nợ đến hạn, thì các nghĩa vụ trả nợ khác tuy chưa đến hạn cũng được coi là đến hạn và được xử lý TSBĐ tiền vay để thu hồi nợ;

Trường hợp tài sản được các bên xử lý theo thỏa thuận thì phải thực hiện nhanh chóng, công khai, bảo đảm lợi ích của các bên; nếu tài sản không xử lý được do không thỏa thuận được giá bán, thì TCTD có quyền quyết định giá bán tài sản để thu hồi nợ;

Các chi phí phát sinh trong xử lý TSBĐ tiền vay do khách hàng vay, bên bảo lãnh chịu. Tiền thu được từ xử lý TSBĐ tiền vay sau khi trừ chi phí xử lý, TCTD thu nợ theo thứ tự: nợ gốc, lãi vay, lãi quá hạn, các khoản phí khác (nếu có). TSBĐ tiền vay sau khi được xử lý nếu không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì khách hàng vay, bên bảo lãnh phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đã cam kết.

1.3.2 Nguyên tắc xử lý tổn thất các khoản cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ

TCTD Nhà nước được Chính phủ xử lý tổn thất trong trường hợp khách hàng vay vốn theo chỉ định không trả được nợ (gốc và lãi) do các nguyên nhân sau:

- (i) Do thiên tai, hỏa hoạn và các biến cố rủi ro khác quan khác;
- (ii) Khách hàng vay là tổ chức kinh tế bị giải thể theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc bị tuyên bố phá sản mà sau khi xử lý theo quy định của pháp luật vẫn không trả đủ nợ cho TCTD;
- (iii) Nhà nước thay đổi chủ trương, chính sách dẫn đến HĐSXKD của khách hàng gặp khó khăn và không trả được nợ;
- (iv) Các nguyên nhân khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với các khoản nợ này, TCTD phải tổng hợp báo cáo Thống đốc NHNNVN và Bộ trưởng BTC để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp xử lý tổn thất cho TCTD.

1.3.3 Nguyên tắc xử lý các tổn thất bằng dự phòng rủi ro tại TCTD

TCTD được sử dụng DPRR để xử lý RRTD đối với các khoản nợ trong các trường hợp sau:

- (i) Khách hàng là tổ chức, DN bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết hoặc mất tích;
- (ii) Các khoản nợ xấu thuộc nhóm nợ có khả năng mất vốn (theo cách phân loại như QĐ 493). Riêng các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, TCTD được sử dụng dự phòng (nếu có) để xử lý RRTD.

Việc TCTD sử dụng dự phòng để xử lý RRTD không phải là xóa nợ cho khách hàng. TCTD và cá nhân có liên quan không được phép thông báo cho khách hàng biết về việc xử lý RRTD. Và sau khi đã sử dụng DPRR để xử lý thì TCTD phải tiếp tục theo dõi và có các biện pháp để thu hồi nợ triệt để (như phát mại TSBĐ theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ).

1.4 Cơ chế xử lý nợ tồn đọng

1.4.1 Xử lý nợ tồn đọng có TSBĐ

NHTM được chủ động bán các TSBĐ nợ vay (tài sản thế chấp, cầm cố; tài sản gán nợ; tài sản tòa án giao cho NH) kể cả tài sản là bất động sản bao gồm đất, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền định đoạt của NH bằng cách: (i) tự bán công khai trên thị trường; hoặc (ii) bán qua Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản; hoặc (iii) bán cho Công ty mua bán nợ của Nhà nước.

Đối với những TSBĐ nợ vay thuộc những vụ án đã được Tòa án phán quyết nhưng chưa giao tài sản cho NHTM thì NHTM báo cáo đề nghị các cơ quan Thi hành án nhanh chóng giao cho NHTM để xử lý.

Đối với những TSBĐ nợ vay chưa đầy đủ thủ tục pháp lý và hiện không có tranh chấp, NHTM được đề nghị xem xét yêu cầu các cơ quan chức năng Nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện thủ tục pháp lý để NHTM xử lý bán thu hồi nợ.

Đối với những TSBĐ nợ vay chưa bán được thì NHTM có thể áp dụng các biện pháp như cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh, góp vốn, liên doanh bằng tài sản để thu hồi nợ.

Đối với những tài sản NHTM để lại sử dụng thì phải có nguồn vốn tương ứng theo quy định của pháp luật.

1.4.2 Xử lý nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu hồi nợ

Đối với các khoản nợ tồn đọng này, NHTM phải tập hợp trình NHNN xử lý.

1.4.3 Xử lý nợ tồn đọng không có TSBĐ nhưng khách nợ còn tồn tại, đang hoạt động

Các NHTM có thể:

- (i) Bán lại nợ để thu hồi vốn theo quy chế mua bán nợ thông thường.
- (ii) Chuyển nợ thành vốn góp vào DN và được chuyển nhượng phần vốn

góp này. Trường hợp này, NHTM phải dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ tương ứng với phần nợ đã chuyển thành vốn góp vào DN và phải bảo đảm tỷ lệ vốn góp theo quy định của pháp luật.

(iii) NHTM được cơ cấu lại nợ bằng nhiều hình thức thích hợp như giãn nợ, miễn giảm lãi suất hoặc cho DN vay vốn đầu tư thêm. Riêng đối với NHTMNN được đánh giá lại khoản nợ tồn đọng của DNNN để xác định giá trị thực còn của khoản nợ và xử lý theo hướng dẫn của Nhà nước.

1.5 Xử lý nợ xấu, tồn đọng tại một số NHTM và bài học kinh nghiệm

1.5.1 Xử lý nợ xấu, tồn đọng tại các NHTM nước ngoài

1.5.2.1 Các NHTM của Thái Lan

Việc xử lý nợ xấu cho các công ty tài chính và các NHTM tại Thái Lan được thực thi bằng hai mô hình: từng NH tự xử lý và Nhà nước đứng ra xử lý hoặc hỗ trợ xử lý.

Theo đó, mỗi NHTM lập ra một bộ phận quản lý nợ (Assets Management Division - AMD) hoặc bộ phận quản lý nợ đặc biệt (Special Assets Management - SAM) để chuyên trách việc xử lý các khoản nợ xấu, từ 5 triệu Baht trở xuống. Chính phủ thành lập Công ty quản lý tài sản AMC để chuyên trách xử lý nợ khó đòi (trên 5 triệu Baht) của các Công ty tài chính hoặc của NHTM thuộc Chính phủ. Thêm vào đó, để công tác xử lý nợ tồn đọng đạt hiệu quả cao hơn, Chính phủ Thái Lan cũng thành lập thêm một AMC Trung ương có tên là Thai Assets Management Company - TAMC để tiếp nhận các khoản nợ tồn đọng từ các NH tư nhân và các NH thuộc sở hữu Nhà nước mà chính các NH/ hoặc các AMC của NH đó không xử lý được. Tuy nhiên, TAMC chỉ tiếp nhận xử lý các khoản nợ có nhiều chủ nợ và những khoản nợ có giá trị trên 50 triệu Baht; còn các khoản nợ

đơn lẻ, dưới 50 triệu Baht, nợ tái cơ cấu lại, nợ đã có phán quyết của Tòa án.. thì để lại cho các NH/AMC của NH tự xử lý.

NHTƯ Thái Lan cũng hướng dẫn cho các NHTM Thái thực hành tái cơ cấu nợ để quản lý và xử lý tốt nhất đối với nợ xấu. Đặc điểm của phương thức này là đưa khách nợ và chủ nợ ngồi lại với nhau và nó đảm bảo được 4 tính chất: tính cân bằng, tính thống nhất, tính bắt buộc (kỷ luật) và tính linh hoạt (biến đổi trong thương thuyết với con nợ). Trên quan điểm đó, các NHTM Thái Lan tiến hành trình tự theo giai đoạn 5 bước như sau:

(i) Trước tiên, đó là khâu thu thập thông tin để xác định khách hàng can gì, họ tiếp cận nguồn vốn nào và làm thế nào họ thực hiện được điều đó. Mục đích của việc này là NH muốn biết cái gì đang xảy ra, càng sớm càng tốt và cần thiết phải có được thông tin càng nhanh càng hiệu quả. Tuy nhiên, các dự đoán không phải lúc nào cũng dựa trên quá khứ (vì một DN sáng giá, làm ăn giỏi vẫn có thể trở thành thua lỗ chỉ sau một đêm). Do vậy, NH phải xem xét các dự đoán và hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến khách hàng.

(ii) Thứ hai, NH sẽ đánh giá khả năng trả nợ sơ bộ của khách hàng vay vốn qua các tiêu chí như: vị thế công ty, sản phẩm của công ty trên thị trường, khả năng tồn tại và phát triển của công ty trong tương lai...

(iii) Thứ ba, sau khi đánh giá sơ bộ, NH sẽ đánh giá khách hàng cụ thể bằng việc nghiên cứu từng khoản vay. Nếu cho vay tiếp thì phải có bảo đảm và tính tới việc thu hồi nợ sẽ như thế nào. Hơn nữa, ở bước này, NH phải xem xét các luồng tiền ra vào của khách hàng vay để đánh giá và kết luận nên cho vay tiếp bao nhiêu. Vì tiêu chí của NH là muốn để khách hàng tiếp tục tồn tại và duy trì hoạt động của khách hàng nên NH phải nghĩ ngay tới cách thức thu nợ từ những nguồn nào (ví dụ như nếu khách hàng không trả được nợ thì NH sẽ hoán

đổi nợ thành cổ phần, xoá nợ, tái tài trợ, hay tìm kiếm nhà tài trợ khác...) và thu được bao nhiêu, trong thời gian bao lâu thì NH có thể thu hết nợ...

(iv) Thứ tư, NH sẽ có phương án cơ cấu lại nợ trên cơ sở xem xét kỹ các khả năng và điều kiện cụ thể của khách hàng. Các bảng liệt kê các khoản mục cho vay nhất thiết phải được lập; đặc biệt là các khoản vay bất động sản vì tính chất phức tạp khi phải xử lý các khoản vay này.

(v) Sau cùng, NH sẽ chọn ra phương án xử lý ít tổn kém nhất: việc lựa chọn phương án tối ưu phải kết hợp hài hòa các giải pháp giữa duy trì SXKD của khách hàng và cơ cấu nợ của NH sao cho đem lại giá trị lớn nhất (hoặc lỗ ít nhất). Để làm được điều đó, các NHTM Thái phải am tường các yếu tố thực tế tác động đến khách nợ để có đánh giá đúng về triển vọng tương lai của khách nợ. Mặt khác, họ cũng xem xét chu đáo và thực tế các đề xuất của khách nợ. Điều quan trọng ở đây là khả năng trao đổi thuyết phục giữa NH và khách nợ. Các NH Thái cũng chú trọng đến biện pháp bảo đảm cơ cấu lại nợ có làm giảm hay triệt tiêu quyền của chủ nợ không; và liệu các biện pháp đang và sẽ làm để thực thi có đủ yếu tố để bắt buộc (cưỡng chế) khi thực hiện việc cơ cấu nợ này hay không. Trong trường hợp khoản nợ được chuyển thành vốn góp thì các quyền liên quan đến cổ phiếu thường được các NHTM Thái kiểm tra kỹ (như các cổ phiếu đó có được bán như các cổ phiếu của các nhà đầu tư khác không; quyền bỏ phiếu liên quan đến bán cổ phiếu đó như thế nào; và liệu tiền cho vay tiếp như là ứng trước trong phương án giải quyết có được thu hồi trong giai đoạn xử lý tiếp không và bằng nguồn nào của khách hàng...)

1.5.2.2 Các NHTM của Trung Quốc

Để xử lý được khoản nợ khó đòi chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng dư nợ, các NHTM Trung Quốc đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau nhằm xử lý dứt điểm

và nhanh các khoản nợ này. Thông qua việc cải cách và phân loại nợ thành 5 cấp dựa trên mức độ rủi ro để xử lý nợ (loại nợ đạt tiêu chuẩn, loại nợ đáng chú ý, loại nợ bình thường, loại nợ có nghi vấn, và loại nợ dễ bị mất), các NHTM Trung Quốc đã chủ động áp dụng các biện pháp cần thiết khác nhau để xử lý cho từng loại nợ.

Và để xử lý nợ nhanh chóng, hiệu quả, 4 NHTMNN Trung Quốc cũng đã thành lập 4 công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (gọi tắt là công ty AMC) trực thuộc NH nhằm tiếp cận, quản lý, xử lý các khoản nợ khó đòi cho NH theo hướng chuyển nợ thành cổ phần. Mục tiêu kinh doanh của các công ty này là bảo toàn tài sản, giảm thiểu thua lỗ cho các DNNN. Vốn ban đầu của 4 công ty AMC là do BTC cấp (vốn điều lệ của 4 công ty tổng cộng khoảng 5 tỷ USD). Các công ty này chịu sự quản lý và chỉ đạo đồng thời của BTC, Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa và có mối quan hệ ràng buộc rất lớn đối với các NH mẹ. Sau đó, trong quá trình hoạt động, các công ty có quyền phát hành trái phiếu (có sự bảo đảm của ngành tài chính) ra công chúng để huy động vốn và dùng vốn huy động được để mua lại các khoản nợ của NH và AMC sẽ chuyển khoản nợ này thành khoản đầu tư vào DN hoặc thành cổ phần của DN. Đối với các DNNN lâm vào khó khăn, các AMC thực hiện mua lại quyền sở hữu nợ và quyền sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư trong và ngoài nước của DNNN và tổ chức lại DNNN thông qua việc chuyển nợ thành cổ phần. AMC cũng thực hiện thanh lý, phá sản đối với các DN có những khoản nợ khổng lồ và không có khả năng thanh toán. Bằng các biện pháp như đã nêu, AMC đã giúp giải quyết mối quan hệ giữa NH và DN, thúc đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu cho Ngân hàng.

1.5.2 Xử lý nợ xấu, tồn đọng tại hệ thống các NHTM trong nước

Việc xử lý nợ xấu tồn đọng luôn được các NHTMVN quan tâm, đặc biệt là các NHTMNN. Trước đây, các NHTMVN thực hiện xử lý nợ theo hướng NH tự xử lý theo các cơ chế chỉ đạo của Chính phủ (từng bộ phận NH có phòng ban phụ trách theo dõi và xử lý - thường gọi là phòng Công nợ hay Bộ phận quản lý nợ) và trình NHNN hỗ trợ xử lý đối với các khoản nợ có tính chất đặc biệt và tồn đọng quá lâu.

Từ năm 2000, công tác xử lý nợ được chú trọng hơn. Được sự cho phép của Chính phủ, các NHTMNN đã thành lập các công ty AMC trực thuộc NH mẹ để đảm nhận chức năng xử lý nợ cho NH. Tuy nhiên, hoạt động của các công ty AMC của các NHTMNN cũng như các NHTMCP ở VN chỉ gói gọn trong quy mô nhỏ (do vốn thấp), chủ yếu là xử lý các khoản nợ tồn đọng có TSBĐ. Khác với Trung Quốc, vốn điều lệ hoạt động của các công ty AMC do NH mẹ cấp và các AMC cũng không được phép huy động vốn thêm trong quá trình hoạt động.

Đầu năm 2004, cùng với việc xử lý nợ thông qua các công ty AMC của NH, Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (gọi tắt là Công ty mua bán nợ - Debt and Assets Trading Company - DATC) với vốn điều lệ ban đầu 2000 tỷ đồng cũng đi vào hoạt động để xử lý các khoản nợ tồn đọng của các DNNN.

Nhìn chung, các NHTMVN chủ yếu xử lý nợ ở nhóm nợ tồn đọng loại 1 (nhóm nợ tồn đọng có TSBĐ), riêng đối với nhóm nợ tồn đọng loại 2 và loại 3 thì việc xử lý nợ của các NH phụ thuộc ít nhiều vào các yếu tố bên ngoài NH như Chính phủ, thiện chí trả nợ của các DN... Do đó, mặc dầu các NH đã rất cố gắng để giải quyết dứt điểm số nợ tồn đọng nhưng kết quả đạt được của các NH còn hạn chế.

1.5.3 Bài học kinh nghiệm rút ra

Qua kinh nghiệm xử lý nợ của các NHTM nước ngoài (cụ thể là Thái Lan và Trung Quốc) và thực tiễn xử lý nợ của hệ thống các NHTMVN, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong công tác xử lý nợ như sau:

Thứ nhất, về quan điểm, cần phải xem việc xử lý nợ xấu, tồn đọng là việc làm mang tính cấp bách và là yêu cầu tất yếu để thu hồi nợ, lành mạnh hóa tình hình tài chính Ngân hàng;

Thứ hai, để công tác xử lý nợ đạt hiệu quả cao như mong đợi, cần phải có sự kết hợp đồng bộ từ nhiều phía: nỗ lực từ chính Ngân hàng cộng với sự phối hợp đồng bộ của Chính phủ (NHNN, BTC, các cơ quan hữu quan..) cũng như thiện chí của các khách nợ;

Thứ ba, xử lý nợ xấu, tồn đọng của NH sẽ đạt hiệu quả cao hơn nếu công tác quản lý nợ xấu phát sinh trong quá trình HĐKD chặt chẽ (công tác thẩm tra, định giá TSBĐ, quản lý khách hàng vay vốn, quản lý TSBĐ nợ vay, kiểm soát chặt chẽ các khoản vay có dấu hiệu mang lại rủi ro cao cho NH...). Bên cạnh đó, các kỹ thuật xử lý thu nợ, bán nợ, chuyển nợ thành vốn góp... của NH cần được đa dạng hóa; nên áp dụng theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong cách phân loại nợ xấu để có cách thức xử lý phù hợp hơn;

Thứ tư, về việc áp dụng mô hình xử lý nợ: hiện nay đa số NH các nước cũng như các NH tại Việt Nam đều áp dụng theo mô hình công ty AMC để xử lý nợ xấu cho NH mẹ. Cùng với các AMC, Chính phủ cũng thành lập thêm một Công ty mua bán nợ để thúc đẩy việc xử lý nợ đạt hiệu quả cao hơn (ví dụ như Thái Lan có Công ty TAMC, Indonexia có IBRA – Indonexia Bank Restructuring Agency; Hàn Quốc có KAMCO – Korea Asset Management Company và Việt Nam có DATC...). Tuy nhiên, thành công trong việc áp dụng các mô hình xử lý nợ này tùy thuộc vào hoạt động của từng thị trường mua bán nợ mỗi nước có

phát triển hay không và sự hỗ trợ về mặt chính sách của Chính phủ nước đó ở mức độ nào (về mặt cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý.. trong công tác xử lý nợ tồn đọng);

Thứ năm, công tác xử lý nợ xấu NH phải đặt trong môi trường cơ cấu lại hệ thống NH, nâng cao năng lực quản trị NH để từ đó các NH sẽ tái cơ cấu tài chính NH một cách toàn diện, đồng bộ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày một số nét chính cơ sở lý luận về nợ xấu tồn đọng và công tác xử lý nợ xấu tồn đọng trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng.

Có thể thấy, toàn bộ bức tranh tổng quan về nợ xấu của các Ngân hàng, nguyên nhân và cách thức các ngân hàng lựa chọn để xử lý nợ xấu tồn đọng cũng như các cơ sở pháp lý để Ngân hàng thực thi vấn đề này đã được trình bày rõ. Thông qua các chức năng về công tác xử lý nợ tồn đọng, vai trò và tính cấp thiết của công tác xử lý nợ tồn đọng trong bối cảnh hiện nay của các Ngân hàng thương mại Việt Nam đã được làm nổi bật. Thêm vào đó, việc nghiên cứu công tác xử lý nợ tồn đọng tại một số Ngân hàng thương mại nước ngoài và Ngân hàng thương mại trong nước đã rút ra được những bài học kinh nghiệm quý báu. Cơ sở lý luận trình bày tại chương 1 là nền tảng cho việc đánh giá thực trạng và đề ra các giải pháp hoàn thiện công tác xử lý nợ tồn đọng tại Hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC XỬ LÝ NỢ TỒN ĐỘNG TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

2.1 Sơ lược vài nét về NHNTVN và hoạt động kinh doanh của NHNTVN

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

NHNTVN được thành lập trên cơ sở tách ra từ Cục quản lý ngoại hối trực thuộc NHTÚ (nay là NHNNVN) vào năm 1962. Trong vai trò là NH chuyên doanh đầu tiên và duy nhất của Việt Nam tại thời điểm đó, hoạt động của NHNT chủ yếu ở lĩnh vực kinh tế đối ngoại như cho vay tài trợ xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý vốn ngoại tệ tại các NHNNg, làm đại lý cho Chính phủ trong các quan hệ thanh toán, vay nợ, viện trợ với các nước..

Ngày 01/04/1963, NHNTVN chính thức được thành lập. Tính đến nay, trải qua hơn 40 năm xây dựng và trưởng thành, hiện nay, NHNT đã phát triển lớn mạnh theo mô hình tập đoàn tài chính đa năng với 67 chi nhánh, 01 Sở giao dịch, 52 phòng giao dịch và 04 công ty con trực thuộc trên toàn quốc; 02 văn phòng đại diện và 01 công ty con tại nước ngoài, với đội ngũ cán bộ lên tới 6.700 người. Ngoài ra, NHNT còn tham gia góp vốn, liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước trong nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau như bảo hiểm, bất động sản, Ngân hàng tài chính...

Sau 5 năm thực hiện đề án tái cơ cấu (2000 - 2005), NHNT đã hoàn thành các mục tiêu đề ra như: (i) xử lý về cơ bản nợ xấu và từng bước nâng cao năng lực tài chính; (ii) đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ, mở rộng HĐKD nhằm tiến tới xây dựng tập đoàn tài chính đa năng; (iii) tạo dựng một nền tảng công nghệ hiện đại, nâng cao trình độ quản lý toàn hệ thống, phát triển các sản phẩm mới,

mở rộng tiện ích cho khách hàng; (iv) xây dựng một nền móng vững chắc cho việc áp dụng các mô thức quản lý theo chuẩn mực quốc tế thông qua việc cơ cấu lại tổ chức, phát triển mạng lưới, ứng dụng các chuẩn mực quản lý tốt nhất.

Với những thành tựu đó, NHNT đang trên con đường trở thành một tập đoàn tài chính đa năng đáp ứng tốt nhất những chuẩn mực về quản trị và tài chính quốc tế, hoạt động sâu rộng có vị thế hơn nữa trên toàn cầu dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao đồng thời giữ vững vai trò tiên phong hàng đầu trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

2.1.2 Sơ lược tình hình hoạt động kinh doanh toàn hệ thống NHNTVN

Trong những năm gần đây, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam trên các lĩnh vực đầu tư nước ngoài, sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nên tốc độ phát triển kinh tế chỉ được duy trì ở mức khiêm tốn. Tuy vậy, cùng với những biện pháp tháo gỡ khó khăn linh hoạt của Chính phủ, NHNNVN và những nỗ lực lớn lao từ chính NHNT, Ngân hàng đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định liên tiếp qua các năm. Mặc dù môi trường kinh doanh có nhiều khó khăn nhưng hoạt động tín dụng của Ngân hàng đã được cải tiến về nhiều mặt, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, đảm bảo dịch vụ cung cấp đạt chất lượng cao.

Ngoài các hoạt động cho vay thông thường, NHNT đã tăng cường hoạt động qua thị trường liên Ngân hàng trong nước và quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần tăng trưởng lợi nhuận. Trong những năm qua, NHNT luôn phát huy vai trò là một Ngân hàng uy tín nhất trong các lĩnh vực tài trợ, thanh toán xuất nhập khẩu, kinh doanh ngoại hối, bảo lãnh và các dịch vụ tài chính, Ngân hàng quốc tế – một trong những lý do chính giúp NHNT giữ vững thị phần ở mức cao và ổn định.

Song song với các HĐKD, NHNT luôn chú trọng đến các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác như phát triển nguồn nhân lực, đầu tư chiều sâu vào công nghệ Ngân hàng. Hệ thống Ngân hàng bán lẻ (VCB –2010) là một bộ phận chiến lược phát triển của Ngân hàng, được đưa vào sử dụng từ tháng 09/1999 tại Sở giao dịch và đến nay đã triển khai trong hệ thống NHNT.

Có thể khái quát vài nét về tình hình tài chính của NHNT qua các năm như sau:

Bảng 2.1: Tình hình tài chính NHNTVN

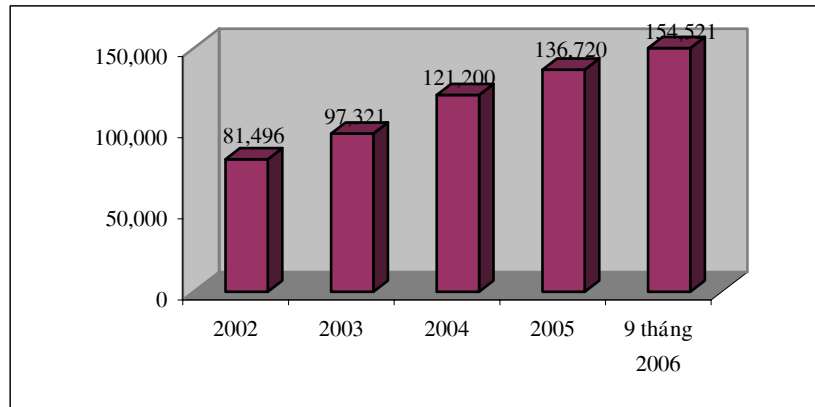
Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/02	31/12/03	31/12/04	31/12/05	30/09/06
Tổng tích sản	81.495.679	97.320.504	121.200.151	136.720.611	154.521.305
Vốn CSH và các quỹ	4.397.848	5.734.965	7.832.792	8.416.426	11.726.968
Lợi nhuận trước thuế	334.035	901.434	1.310.902	1.900.000	2.927.473
Tổng số nhân viên (người)	4.185	4.937	5.589	6.149	6.762
Vốn / Tổng tích sản	5,40%	5,89%	6,46%	6,15%	7,59%
Dự phòng/Tổng dư nợ	2,00%	2,00%	2,00%	2,00%	2,00%
Tỷ suất lời/tổng TS (ROA)	0,40%	0,90%	0,76%	0,95%	
Tỷ suất LN/VTC (ROE)	7,48%	15,30%	11,72%	15,36%	

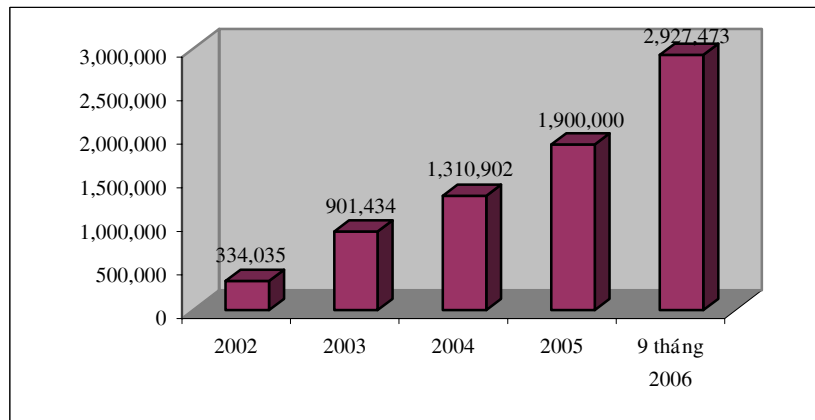
(Nguồn: Annual Report và BCTC NHNTVN từ 2001 – 2006)

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) tăng trưởng bền vững qua các năm. Vốn của NHNT cũng được bổ sung liên tục để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn theo quy định. Năm 2004, hệ số CAR (hệ số an toàn vốn) tính theo tiêu chuẩn quốc tế đạt 5,86% và tăng lên trên 8,5% vào năm 2005 (nếu tính theo chuẩn mực kế toán VN –VAS- thì CAR tương ứng là 8,65% và 10%).

Biểu đồ tổng tích sản qua các năm (Đvt: tỷ đồng)



Biểu đồ Lợi nhuận trước thuế qua các năm (Đvt: triệu đồng)



Tổng tích sản và lợi nhuận trước thuế của NHNT không ngừng tăng liên tục qua các năm. Nếu như những năm 2000, 2001 (thời kỳ sau khi xảy ra nhiều vụ án kinh tế lớn, nợ xấu của Ngân hàng gia tăng..), lợi nhuận trước thuế chỉ đạt ở mức trên 300 tỷ VND/năm thì những sau đó, lợi nhuận tăng vượt bậc (từ 901 tỷ vào năm 2003 tăng đến 1.311 tỷ vào năm 2004 và 1.900 tỷ vào năm 2005). Riêng 9 tháng đầu năm 2006, lợi nhuận trước thuế NHNT đạt gần 2.928 tỷ đồng, tăng 44% so với cùng kỳ năm 2005 và ước tính cả năm 2006, lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng sẽ đạt khoảng 4.000 tỷ đồng, bằng 176% so với năm 2005.

2.1.3 Hoạt động tín dụng và chất lượng hoạt động tín dụng của hệ thống NHNTVN

2.1.3.1 Hoạt động tín dụng của hệ thống NHNT

Bảng 2.2: Tình hình huy động vốn và dư nợ tín dụng NHNTVN

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/03	31/12/04	31/12/05	30/09/06
Dư nợ tín dụng	36.896	48.923	56.082	64.581
Tăng trưởng so với năm trước (%)	34,60	32,60	14,63	15,15
Huy động vốn (từ TT liên NH+từ KH)	86.097	107.352	123.460	134.120
Tăng trưởng so với năm trước(%)	22,54	24,69	15,00	8,63
Hệ số dư nợ TD/ Vốn huy động (%)	42,85	45,57	45,43	48,15

(Nguồn: Báo cáo kết quả HĐKD NHNT 2003 - 2006)

Bảng 2.2 cho thấy tốc độ tăng trưởng tín dụng của NHNT hiện đang thấp hơn tốc độ tăng trưởng vốn huy động. Cụ thể trong 9 tháng đầu năm 2006, vốn huy động của NHNT tăng lên về số tuyệt đối gần 10.660 tỷ đồng trong khi dư nợ tín dụng chỉ tăng thêm về số tuyệt đối gần 8.500 tỷ. Tính đến ngày 30.09.2006, tổng dư nợ của NHNT đạt 64.581 tỷ VND, tăng 15,15% so với cuối năm 2005. Tốc độ tăng trưởng tín dụng không cao do: (i) nhu cầu vay vốn của nhóm khách hàng nhập khẩu xăng dầu, nhập khẩu sắt thép, nhập khẩu phân bón, thu mua thủy sản, hạt điều... giảm mạnh; (ii) hoạt động tín dụng của nhóm các NHTMCP và NHNNg trở nên tích cực hơn thông qua việc mở rộng mạng lưới, hạ lãi suất cho vay, tăng cường hoạt động tiếp thị; (iii) nhóm khách hàng có nhu cầu vay vốn lớn lại đồng thời là nhóm khách hàng có hoặc không có đủ TSBĐ, vì vậy NH ngại ngần trong việc ra quyết định cho vay; (iv) kế hoạch giải ngân các dự án lớn tiếp tục bị chậm so với kế hoạch... Mặt khác, công tác khách hàng của NHNT còn nhiều hạn chế, chưa thật sự tích cực và chủ động trong tìm kiếm khách hàng mới...

Hệ số dư nợ tín dụng/vốn huy động của NHNT luôn ở mức dưới 50% qua các năm. Điều đó một mặt thể hiện sự an toàn song mặt khác lại thể hiện công tác tín dụng chưa thật tốt, chưa phát huy hết tiềm năng hiện có của NHNT (hệ số này tại Ngân hàng BIDV là 81%, Ngân hàng Công thương là 84%, ACB là 77% và Sacombank là 69%). Do vậy, để đảm bảo tính hiệu quả trong kinh doanh và tăng cao hơn vị thế trên thương trường, NHNT cần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng tín dụng trong các năm tiếp theo, từ 2007 - 2010, phấn đấu đạt mức tăng trưởng tín dụng cao hơn, ít nhất bằng 15-20%/năm tức tăng mỗi năm về số tuyệt đối khoảng 12.000 - 15.000 tỷ VND.

2.1.3.2 Chất lượng hoạt động tín dụng của hệ thống NHNT

Bảng 2.3: Tình hình nợ quá hạn và trích lập DPRR toàn hệ thống NHNTVN

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	9 tháng năm 2006
Tổng dư nợ	48.923	56.082	64.581
Nợ quá hạn	1.194	1.055	1.356
Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ (%)	2,44%	1,88%	2,09%
Dự phòng rủi ro trích lập	829	1.343	120

(Nguồn: Báo cáo kết quả HĐKD NHNT 2004-2006)

Qua bảng số liệu trên ta thấy tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ luôn được NHNT duy trì ở mức khoảng 2%. Tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng dư nợ tại thời điểm 30/09/2006 là 2,1% với số nợ quá hạn là 1.356 tỷ quy VND.

Trích lập và sử dụng DPRR: trong 09 tháng năm 2006, NHNT đã thực hiện trích lập 120 tỷ đồng DPRR. So với quy định về việc trích lập DPRR tại quyết định 493 thì NHNT đã trích lập đầy đủ. Hiện số dư quỹ DPRR của NHNT là 2.528 tỷ

đồng. Lũy kế cho đến nay, NHNT đã thu nợ sau xử lý bằng dự phòng đạt gần 1000 tỷ đồng, chiếm khoảng 30% so với các khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng.

Nếu quy đổi kết quả phân loại nợ theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN thì tổng số nợ xấu của NHNT tại thời điểm 30/06/2006 theo kết quả bảng dưới đây:

Bảng 2.4: Kết quả phân loại nợ theo Quyết định 493 (Đvt: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
Tổng dư nợ	90.560	Gồm 56.633 tỷ đồng dư nợ nội bảng
Nợ xấu (Nhóm 3+4+5)	1.597	
Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ (%)	2,8%	
Tổng DPRR trích lập	1.677	1.004 tỷ DPRR cụ thể, 673 tỷ DP chung

(Nguồn: Báo cáo kết quả HĐKD NHNT 2006)

Kết quả phân loại nợ theo quyết định 493 của NHNN cho thấy tổng số nợ xấu (từ nhóm 3 đến nhóm 5) của NHNT tại thời điểm 30/06/2006 là 1.597 tỷ VND, chiếm khoảng 2,82% so với tổng dư nợ và thấp hơn so với tỷ lệ nợ xấu chung của toàn ngành NH là 3.61%. Tuy nhiên, theo quy định, nợ nhóm 2 bao gồm cả các khoản nợ đã quá hạn dưới 90 ngày và các khoản nợ đã được gia hạn nợ nhiều lần. Vì vậy, trong số 6.507 tỷ VND nợ nhóm 2 tại NHNT thì có khoảng 1.952 tỷ VND (30%) thực chất là nợ xấu. Nói cách khác, nợ xấu thực chất của NHNT sẽ chiếm khoảng 6.6% so với tổng dư nợ. Và nợ có khả năng mất vốn (nợ nhóm 5) của NHNT hiện nay là 827 tỷ quy VND, tức chiếm khoảng 1,4% so với tổng dư nợ, nợ quá hạn đang có xu hướng tăng lên.

Tham khảo thông tin từ các NHTM khác cho thấy tỷ lệ nợ xấu của NHNT tuy có thấp hơn tỷ lệ nợ xấu chung của nhóm các NHTMNN (4,44%) song vẫn khá cao hơn so với nhóm các NHTMCP (2,08%) và cao hơn nhiều so với nhóm các NHTLD và NHNNg (0,4%). Do đó, trong thời gian tới, NHNT cố gắng áp dụng

các biện pháp nâng cao chất lượng tín dụng, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ xấu xuống dưới mức 2% so với tổng dư nợ (ngang bằng với tỷ lệ nợ xấu tại các NHTMCP hoạt động tốt).

2.1.4 Định hướng hoạt động và mục tiêu phát triển của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đến năm 2015

Trước những yêu cầu cấp bách của hội nhập nền kinh tế quốc tế, NHNT đã xác định mục tiêu cụ thể là: “Trở thành một tập đoàn tài chính đa năng có quy mô đứng trong số 70 tập đoàn tài chính lớn nhất ở Châu Á vào giai đoạn 2015 - 2020, có phạm vi hoạt động không những trong nước mà cả các thị trường tài chính thế giới”

Một số chỉ tiêu tăng trưởng cụ thể cho tới năm 2015:

- (i) Tổng tài sản tăng bình quân 15%/năm. Theo đó, đến năm 2015, NHNT sẽ có tổng tài sản vào khoảng 30 - 32 tỷ USD.
- (ii) Vốn chủ sở hữu cần đạt khoảng 2,0 - 2,25 tỷ USD vào năm 2015.
- (iii) ROE đạt mức bình quân tương ứng là khoảng 15%/năm.
- (iv) ROA nằm trong khoảng 0,80 -1,0%/năm.

Bảng 2.5: Kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận giai đoạn 2006 – 2010 NHNT

Dvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Dự báo cho giai đoạn 2006 - 2010				
	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng TS	158.361	182.116	209.433	240.848	276.975
LN ròng	2.200	1.821	2.094	2.408	2.770
Vốn tự có	12.636	13.250	14.229	15.355	16.650
ROE (%)	17,41	13,74	14,72	15,68	16,64
ROA (%)	1,39	1,00	1,00	1,00	1,00

(Nguồn: Bản cáo bạch công bố thông tin NHNT)

- (i) Tổng tài sản: được ước tính trên giả định tốc độ tăng trưởng bình quân là 15%/năm.

(ii) Lợi nhuận ròng: được tính toán với giả định ROA bình quân của 2006 là 1,39% và ổn định ở mức 1,00% từ năm 2007.

(iii) Vốn tự có (cuối năm, dự báo): là tổng của số dư vốn đầu năm và số vốn bổ sung trong năm.

(iv) ROE (LN ròng/Vốn tự có): số liệu 2006 – 2010 được tính trên các giả định đã nêu.

(v) ROA (LN ròng/Tổng TS): dự kiến cho năm 2006 là 1,39% và ổn định ở mức 1,00% từ năm 2007.

Nhằm đạt được các chỉ tiêu kinh doanh dự kiến trong giai đoạn sắp tới 2006 - 2010 với mục tiêu phát triển thành một tập đoàn tài chính đa năng của khu vực và quốc tế vào năm 2015, NHNT có những bước đi cụ thể sau:

(i) Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính, trong đó bao gồm tăng quy mô vốn tự có và tỷ lệ an toàn vốn thông qua phát hành thêm cổ phiếu, tăng tính hấp dẫn của cổ phiếu NH và thu hút các nhà đầu tư tiềm tàng. Trên cơ sở kết quả xử lý nợ đạt được, NHNT sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, đưa vào áp dụng các mô thức quản trị tín dụng hiện đại, áp dụng việc phân loại nợ và trích lập DPRR theo chuẩn mực quốc tế để đảm bảo lành mạnh hóa tình hình tài chính theo đúng các chuẩn mực quốc tế.

(ii) Nâng cao năng lực điều hành và quản trị NH: (i) xây dựng mô hình tổ chức mới, hiện đại, hướng tới khách hàng, đáp ứng được các yêu cầu phát triển và giải phóng được mọi nguồn lực sẵn có; (ii) đổi mới và đưa vào áp dụng cơ chế quản trị tiên tiến, tuân theo các chuẩn mực quốc tế; (iii) tiếp tục nâng cao năng lực quản trị DN và quản lý rủi ro.

(iii) Phát triển, mở rộng hoạt động để trở thành tập đoàn tài chính đa năng.

2.2 Thực trạng công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống NHNTVN trong thời gian qua

2.2.1 Tình hình dư nợ tồn đọng và đặc điểm các khoản nợ tồn đọng mà hệ thống NHNTVN phải xử lý

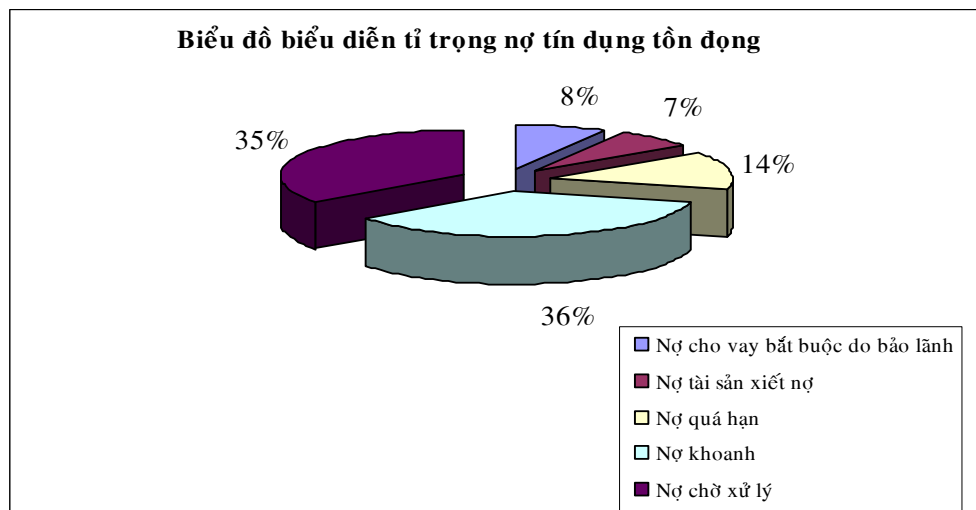
2.2.1.1 Tình hình dư nợ tồn đọng

Bảng 2.6: Nợ tồn đọng NHNT phải xử lý, phân theo tài khoản (Đvt: tỷ đồng)

Nợ tồn đọng NHNT phải xử lý theo QĐ 149	Số tiền	Tỷ trọng
1. Nợ của Ngân sách nhà nước	899	20%
2. Nợ tín dụng	3.660	80%
2.1 Nợ quá hạn	506	13.82%
2.2 Nợ khoanh	1.316	35.95%
2.3 Nợ chờ xử lý	1.300	35.51%
2.4 Nợ cho vay bắt buộc do bảo lãnh	287	7.84%
2.5 Nợ tài sản xiết nợ	252	6.88%
Tổng cộng	4.560	100%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác xử lý nợ NHNT)

Tổng số nợ tồn đọng tại NHNTVN cần phải xử lý theo Quyết định 149 là 4.560 tỷ quy VND, chiếm tỷ lệ 23% so với tổng dư nợ cho vay nền kinh tế, gồm nợ của NSNN 899 tỷ quy VND - là những khoản nợ L/C thuộc chương trình đặc biệt nhập hàng cho Nhà nước từ trước năm 1990 và nợ tín dụng là 3.660 tỷ quy VND.



Trong 3.660 tỷ VND nợ tín dụng tồn đọng thì nợ cho vay bắt buộc do bảo lãnh chiếm 8% (287 tỷ), nợ tài sản xiết nợ chiếm 7% (252 tỷ), nợ quá hạn chiếm 14%

(506 tỷ), còn lại là nợ khoanh (chiếm 36% tương ứng 1.316 tỷ) và nợ chờ xử lý (35% tương ứng 1.300 tỷ - chủ yếu là các khoản nợ từ các vụ án kinh tế lớn).

2.2.1.2 Đặc điểm các khoản nợ tồn đọng hệ thống NHNTVN phải xử lý

Khi tổng hợp các khoản nợ tồn đọng, NHNT đã tính đến khả năng khó thu hồi vốn của các khoản nợ giãn (226 tỷ đồng), nợ quá hạn tiềm ẩn (374 tỷ đồng) do tình hình tài chính yếu kém của khách hàng và những khoản cam kết ngoại bảng đã quá hạn thanh toán cho chủ nợ (253 tỷ đồng), cụ thể:

(i) Với các khoản nợ giãn: về mặt hạch toán kế toán thì các khoản nợ này đang là nợ trong hạn, tuy nhiên, thực chất đây là khoản nợ khó có khả năng thu hồi vì trước khi được giãn nợ thì chúng đã là nợ quá hạn;

(ii) Với các khoản nợ bảo lãnh tồn đọng, phát sinh từ hoạt động mở L/C của NHNT cho các DN trong nước nhập hàng của nước ngoài vào đầu những năm 1990 để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước: Số nợ này không có TSBĐ, sự bảo lãnh của các cơ quan chủ quản như UBND Tỉnh, Sở, Bộ mà chỉ mang tính cơ chế (do sau khi nhập hàng về, các DN trong nước kinh doanh thua lỗ và bị chiếm dụng vốn dẫn đến bị phá sản, giải thể hoặc một số đơn vị còn tồn tại nhưng tình hình tài chính rất yếu kém nên các DN này đều không có khả năng trả nợ). Với tư cách là NH bảo lãnh, NHNT phải ứng tiền trả thay cho các chủ nợ nước ngoài để giữ uy tín của NH trong hoạt động thanh toán quốc tế.

Ngoài ra, do tính chất đặc thù trước đây của NHNT trong hoạt động thanh toán ngoại hối cho quốc gia nên NHNT còn tồn đọng thêm các khoản nợ thanh toán song biên khoảng 380 tỷ đồng cũng cần được xử lý.

Hầu hết TSBĐ cho khoản vay tại NHNT tồn tại rất nhiều loại hình khác nhau, có thể kể đến như đất đai, nhà cửa, biệt thự, khách sạn, máy móc, trang thiết bị... Đây là một khó khăn đối với NHNT khi phải giải quyết các tài sản này

để thu nợ vì mỗi loại hình tài sản có khó khăn riêng, hình thức xử lý, biện pháp xử lý khác nhau. Do đó, NHNT phải tốn rất nhiều thời gian và nhân lực cũng như chi phí cho việc phân loại tài sản và tiến hành xử lý thu nợ.

Một đặc điểm nữa là các loại hình TSBĐ rất đa dạng, phân bố ở nhiều vùng khác nhau (NHNT có 17/25 Chi nhánh phát sinh nợ có TSBĐ tại thời điểm tổng hợp nợ tồn đọng để xử lý). Bên cạnh một số tài sản nằm cạnh các thành phố hay vị trí địa lý thuận lợi thì rất nhiều tài sản khác nằm ở những vùng khó khăn cả về giao thông cũng như vị trí địa lý không tốt. Giá trị tài sản thế chấp qua thời gian bị giảm sút hao mòn vô hình cũng như hữu hình đã ít nhiều gây ra tổn thất cho NH. Bên cạnh đó, hầu hết các tài sản khi cho vay đều được định giá quá cao (tổng giá trị TSBĐ thế chấp cho các khoản nợ tồn đọng tín dụng là 1.567.556 triệu đồng, chiếm 41%/ tổng dư nợ tín dụng) nhưng khi NH nhận để xử lý nợ thì tài sản đã bị hư hỏng, xuống cấp và giá trị TSBĐ được hội đồng định giá lại rất thấp (chỉ còn 602.719 triệu đồng, bằng 40% giá trị TSBĐ khi cho vay).

Nổi bật nhất của TSBĐ nợ tồn đọng tại NHNT là phần lớn các tài sản đều nằm trong vụ án kinh tế lớn như Minh Phụng - EpCo, Tamexco, Thuận Hưng, Vạn Lộc, Tân Hoàn Mỹ... và có giá trị hàng tỷ đồng, chủ yếu là nhà cửa, đất đai và máy móc, thiết bị. Do vậy, các tài sản này khi được Tòa án bàn giao cho NHNT xử lý thì tình trạng pháp lý tài sản chưa đầy đủ, thiếu, hay NHNT chưa có chủ quyền hợp pháp, hợp lý để thanh lý thu hồi nợ vốn vay cho NH.

2.2.2 Các phương thức NHNTVN thực hiện để xử lý các khoản nợ tồn đọng

Trên cơ sở số lượng nợ tồn đọng lớn, gồm nhiều loại khác nhau, NHNT đã lập kế hoạch phân loại nợ tồn đọng thành 3 nhóm để áp dụng các biện pháp xử lý theo Quyết định 149, cụ thể:

Bảng 2.7: Kế hoạch và phương thức xử lý các khoản nợ tồn đọng của NHNTVN

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nhóm nợ	Số tiền	Biện pháp thực hiện	Thời gian		
			2001	2002	2003
Nhóm 1	1.310	DPRR + thu nợ KH	1.000	310	
Nhóm 2	1.920	Tái cấp vốn của Chính phủ		1.920	
Nhóm 3	1.330	Tái cấp vốn của Chính phủ + DPRR + thu nợ KH	200	630	500
Tổng số	4.560		1.200	2.860	500

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác xử lý nợ NHNT)

Trong đó:

(i) Nợ tồn đọng nhóm 1: là các khoản nợ có TSBĐ như nợ tài sản xiết nợ, một phần lớn nợ chờ xử lý và nợ quá hạn. Biện pháp xử lý nợ chủ yếu của NHNT là đẩy mạnh công tác thu nợ khách hàng, thực hiện bán, khai thác TSBĐ và trích lập DPRR từ chi phí hoạt động để bù đắp;

(ii) Nợ tồn đọng nhóm 2: là các khoản nợ không có TSBĐ và khách nợ không còn tồn tại, hoạt động (phá sản, giải thể, tự tan rã...), chủ yếu là nợ khoanh và toàn bộ nợ của NSNN. Đây là số nợ không có khả năng thu hồi. Do đó, đối với các khoản nợ thuộc nhóm này, NHNT tập hợp hồ sơ, báo cáo Chính phủ xin cấp bù vốn.

(iii) Nợ tồn đọng nhóm 3: là các khoản nợ không có TSBĐ nhưng khách nợ còn tồn tại, hoạt động. Đây là số nợ còn đối tượng thu, tuy nhiên theo đánh giá của NHNT thì các khoản nợ này cũng rất khó để thu hồi do tình hình chung của các khách nợ là tài chính yếu kém, không có khả năng trả nợ mặc dù Quyết định 149 đã cho phép NH thực hiện nhiều biện pháp để xử lý như bán lại nợ, chuyển nợ thành vốn góp, cơ cấu lại nợ, đánh giá lại nợ. Do vậy, cùng với việc thực hiện các biện pháp trên, NHNT dành một phần nguồn DPRR trích lập được để xử lý.

Để các biện pháp xử lý nợ đã nêu trên được thực hiện theo đúng kế hoạch đã xây dựng, NHNT thành lập Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (gọi tắt là

Công ty AMC) trực thuộc Ngân hàng đảm nhận chức năng xử lý các khoản nợ có TSBĐ cho hệ thống NHNT. Thêm vào đó, tại các Chi nhánh có nợ tồn đọng lớn thì Ngân hàng thành lập bộ phận chuyên trách về xử lý, thu hồi nợ (chủ yếu là những khoản nợ không có TSBĐ).

2.2.3 Kết quả xử lý nợ tồn đọng qua các năm của hệ thống NHNTVN

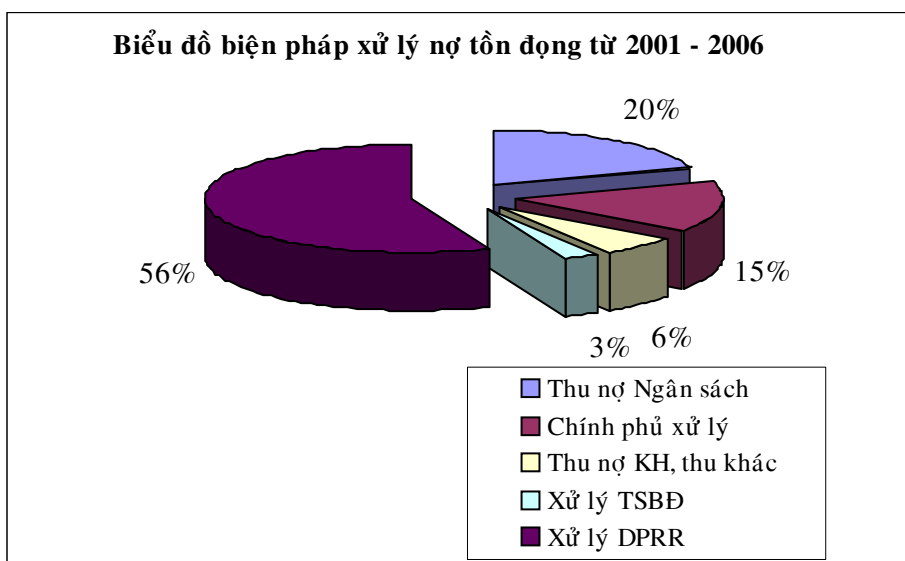
Bảng 2.8: Kết quả xử lý nợ tồn đọng của NHNTVN

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Nợ tồn đọng		KQ xử lý tính đến 30/06/2006
	Đề án	Khi xử lý	
NỢ TỒN ĐONG NHÓM I	1.310.000	1.821.487	1.678.417
Nợ gốc giảm từ tiền thu do bán TSBĐ			138.325
Nợ gốc giảm do tài sản để lại sử dụng			0
Nợ gốc giảm từ số tiền thu do KT TS			5.229
Nợ gốc giảm do KH trả bằng tiền			55.192
Nợ gốc giảm từ số tiền thu do bán nợ			0
Nợ gốc giảm do giãn nợ			29.187
Nợ gốc giảm do xử lý biện pháp khác			0
Nợ gốc giảm do sử dụng DPRR			1.450.487
NỢ TỒN ĐONG NHÓM II	1.920.000	1.611.264	1.611.264
Nợ gốc giảm do sử dụng DPRR			37.622
Nợ gốc giảm do Chính phủ xử lý			645.342
Nợ gốc giảm NSNN trả			899.251
Thu khác			29.052
NỢ TỒN ĐONG NHÓM III	1.330.000	1.126.750	1.116.490
Nợ gốc giảm từ số tiền thu do bán nợ			0
Nợ gốc giảm do chuyển nợ thành vốn góp			0
Nợ gốc giảm đánh giá lại nợ			0
Nợ gốc giảm do KH trả bằng tiền			106.573
Nợ gốc giảm do giãn nợ			39.555
Nợ gốc giảm do các biện pháp khác			5.000
Nợ gốc giảm do sử dụng DPRR			965.362
TỔNG CỘNG (I+II+III)	4.560.000	4.559.501	4.406.171

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác xử lý nợ NHNT)

Ghi chú: Nợ tồn đọng có nợ bằng VND, USD, JPY và DEM... các số liệu báo cáo đã được quy đổi về VND theo tỷ giá ngày 31/12/2000 để phân tích, so sánh. Nếu tính cả yếu tố biến động về tỷ giá ngoại hối 5 năm qua, thì chỉ với riêng biện pháp xử lý nợ tồn đọng bằng nguồn DPRR trích lập, NHNT còn xử lý thêm được khoảng 150 tỷ đồng tăng tỷ giá (NH sử dụng DPRR xử lý cho số nợ bằng đồng ngoại tệ gần 110 triệu quy USD)



Chi tiết kết quả xử lý:

(i) Nợ của Ngân sách Nhà nước (nợ nhóm II - xử lý 899 tỷ đồng): Ngân hàng đã thu được 100% nợ NSNN. Trong năm 2001, do tích cực hoàn thiện hồ sơ để đối chiếu, chứng minh những khoản nợ phát sinh từ thời bao cấp mà trước đây Nhà nước chưa công nhận là nợ NSNN nên NHNT đã được BTC đồng ý chấp nhận nợ đồng thời cam kết thu xếp kế hoạch Ngân sách trong vòng 3 năm, từ năm 2001 – 2003 để thanh toán số tiền 62 triệu USD cho NH. Theo đó, tháng 12/2001 BTC đã chuyển trả cho NHNTVN 23 triệu USD tương đương 336 tỷ đồng. Số còn lại, tháng 10/2003 NHNT đã được xử lý từ nguồn vốn NHNN cho NHNT vay tái cấp vốn. Như vậy, số nợ 899 tỷ đồng của NSNN đã được xử lý.

(ii) Nợ tín dụng tồn đọng: Xử lý 3.507 tỷ đồng

+ Thu nợ trực tiếp từ khách hàng, từ hoạt động bán và khai thác TSBD, thực hiện giãn nợ: do thực hiện thu nợ bằng nhiều biện pháp như trực tiếp đòi nợ khách hàng, NH tổ chức bán, cho thuê, khai thác TSBD... toàn hệ thống đã thu và giảm nợ được 408 tỷ đồng, bằng 11% tổng nợ tín dụng tồn đọng. Trong đó, thu trực tiếp khách hàng 191 tỷ đồng.

+ Xử lý nợ bằng DPRR: thực hiện quy định của NHNNVN về việc trích lập và sử dụng DPRR trong hoạt động NH, từ quý IV/2001 đến nay, NHNT đã trích lập DPRR xử lý được hơn 2.453 tỷ quy VND nợ tồn đọng, bằng 67% tổng số nợ tín dụng tồn đọng. Sau khi xử lý nợ bằng DPRR, với số nợ còn đối tượng để thu hồi, NH vẫn tiếp tục xây dựng và tích cực thực hiện phương án thu hồi nợ như những khoản nợ bình thường trong nội bảng.

Bằng hai biện pháp chính là tiếp tục đòi nợ khách hàng và tập trung xử lý TSBD như trên, NH đã thu nợ ngoại bảng được hơn 604 tỷ đồng hạch toán tăng thu nhập; đưa tỷ lệ thu hồi nợ tồn đọng sau xử lý DPRR của toàn hệ thống lên mức 25%).

+ Xử lý nợ từ nguồn tái cấp vốn của Chính phủ - 645 tỷ quy VND: do các khoản nợ tồn đọng nhóm 2 không còn khả năng thu hồi, NHNT đã thực hiện rà soát lại tất cả hồ sơ của các khách nợ nhóm này để trình Chính phủ xin tái cấp vốn. Số nợ mà NHNT được chính phủ cấp nguồn xử lý là 645 tỷ quy VND, bằng 18% tổng nợ tín dụng tồn đọng.

Như vậy, tính từ thời điểm NHNT tổng hợp nợ tồn đọng để xử lý (theo QĐ 149) đến nay, bằng nhiều biện pháp như đẩy mạnh công tác thu nợ khách hàng, tích cực xử lý TSBD, sử dụng DPRR trích lập và xin Chính phủ cấp nguồn... toàn

hệ thống NHNT đã thực hiện xử lý nợ tồn đọng trong đề án được 4.406 tỷ đồng, bằng 97% tổng số nợ tồn đọng.

(iii) Cùng với kết quả xử lý nợ tồn đọng trong đề án, thời gian qua NHNT đã tích cực xử lý thêm được hàng trăm tỷ đồng nợ tồn đọng ngoài Đề án (chủ yếu bằng nguồn DPRR hoặc tính vào chi phí hoạt động của NH) như:

+ NHNT đã thực hiện trích lập 230 tỷ đồng DPRR từ lợi nhuận cho các khoản L/C tồn đọng. Cuối năm 2004, NHNT đã tổ chức đàm phán với hai chủ nợ lớn của Nhật Bản là công ty Sumitomo và cơ quan bảo hiểm Nexi và xử lý dứt điểm số nợ gốc trên 965 triệu JPY (tương đương 150 tỷ đồng) bằng nguồn DPRR;

+ Các khoản phải thu liên quan đến khoản nợ thanh toán song biên cũng đã được NHNT giải quyết dứt điểm như: nợ của Ghi-Nê gần 207 ngàn GBP (tương đương 6.2 tỷ đồng) được Ngân hàng xử lý bằng nguồn DPRR; nợ của Lào trên 11,5 triệu USD (tương đương 182 tỷ đồng) được Ngân hàng ghi vào chi phí; nợ của Chính phủ Cu-Ba trên 12 triệu USD (tương đương 191,5 tỷ đồng) đã được BTC nhận nợ.

+ Hàng trăm tỷ đồng giãn nợ, nợ quá hạn tiềm ẩn, sau này được chuyển về nợ quá hạn, khi đủ thời gian thì Ngân hàng thực hiện xử lý bằng DPRR.

Việc xử lý các khoản nợ tồn đọng trên đã góp phần làm trong sạch bảng tổng kết tài sản và giữ gìn uy tín của NHNT trên trường quốc tế.

2.3 Đánh giá chung về công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống NHNTVN

2.3.1 Những mặt đạt được

Có thể nhận xét, sau hơn 5 năm triển khai thực hiện xử lý nợ tồn đọng theo Đề án, NHNT đã xử lý được một khối lượng lớn nợ xấu tồn đọng từ nhiều năm do cơ chế cũ để lại và hàng trăm tỷ đồng nợ xấu không nằm trong Đề án. Tính đến nay, khối lượng nợ tồn đọng đã được giải quyết xong. Song song với việc xử

lý, để ngăn ngừa các khoản nợ xấu gia tăng, bên cạnh việc trích lập đầy đủ DPRR theo đúng quy định của NHNN, NHNT cũng đang tích cực hoàn thiện việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại nợ và trích lập DPRR theo phương pháp định tính nhằm phục vụ công tác quản lý rủi ro tín dụng tốt hơn.

Ngoài ra, NHNT cũng đã ký kết bản thỏa thuận hợp tác với Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng DATC (04/10/2006) để bán các khoản nợ xấu của Ngân hàng (nợ quá hạn được phân loại vào các nhóm 3, 4, 5 theo QĐ 493 của NHNN, các khoản nợ còn tồn đọng đã được NH xử lý bằng nguồn DPRR hiện đang hạch toán ngoại bảng...), góp phần phát triển thị trường mua bán nợ tại Việt Nam trong thời gian sắp tới.

2.3.2 Những mặt còn tồn tại

Bên cạnh những mặt đã đạt được, trong công tác xử lý nợ tồn đọng, NHNT còn có một số tồn tại, hạn chế sau:

Thứ nhất, việc xử lý nợ còn mang tính bao cấp như khoan nợ, xóa nợ, thủ tục rườm rà, phức tạp liên quan đến nhiều cơ quan chức năng nên tốc độ xử lý chậm, chưa đạt hiệu quả cao.

Thứ hai, mặc dù theo nghị định 178, các TCTD được quyền chủ động xử lý TSBD trong trường hợp đã quá thời gian thỏa thuận mà tài sản vẫn chưa được xử lý nhưng thực tế NHNT không toàn quyền chủ động quyết định trong xử lý thu nợ. Việc bán tài sản phải thông qua các cơ quan chức năng có liên quan, chẳng hạn như muốn phát mãi tài sản của DNNN phải có sự đồng ý của Cục quản lý vốn, Bộ chủ quản, còn nếu là đất đai phải xin ý kiến của UBND chính quyền địa phương...

Thứ ba, việc định giá TSBĐ để xác định giá khởi điểm, đưa tài sản ra bán đấu giá còn quá cao, chưa sát với giá thị trường. Thường AMC/NHNT sau nhiều lần đăng báo nếu không có khách hàng đăng ký mua thì Ngân hàng sẽ giảm giá đến khi bán được tài sản chứ không có trường hợp giữ lại tài sản, chờ thị trường bất động sản tăng giá để bán hoặc chọn thời điểm bán thích hợp để bán được giá; do đó, việc phát mãi TSBĐ để thu hồi nợ mang tính chất “xử lý” nhiều hơn kinh doanh.

Thứ tư, công tác xử lý nợ của AMC/NHNT chỉ xoay mạnh vào việc xử lý TSBĐ, chưa mở rộng các hình thức xử lý thu nợ khác như góp vốn, đầu tư sửa chữa, liên doanh liên kết hay mua bán các khoản nợ cho Công ty mua bán nợ do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên hiệu quả chưa cao. Bên cạnh đó, tổ chức nhân sự chưa thật sự tương xứng với công việc được giao, còn thiếu, yếu và không ổn định. Công tác quản trị rủi ro tín dụng, cơ chế để ngăn chặn nợ xấu gia tăng trong HĐKD NH chưa hoàn thiện...

2.4 Phân tích một số nhân tố tác động đến công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống NHNTVN

Với việc áp dụng mô hình AMC để xử lý nợ, có thể nói NHNT đã tích cực trong việc giải quyết nhanh khối lượng nợ xấu từ nhiều năm trước tồn đọng; đặc biệt là các khoản nợ thuộc nhóm 1 có TSBĐ, Ngân hàng đã chủ động trong các khâu từ nhận tài sản bàn giao (của cơ quan Thi hành án, khách hàng...) để quản lý, khai thác và bán đấu giá công khai trên thị trường, thu hồi nợ. Tuy nhiên, như đã đề cập ở phần 2.2.2, các khoản nợ thuộc nhóm 2 và nhóm 3 (tỷ lệ thu hồi đạt thấp do tình hình tài chính của khách hàng yếu kém, không có nguồn trả nợ): NHNT có phần bị động, việc xử lý nợ còn tùy thuộc rất nhiều vào các cơ quan

ban ngành, chỉ đạo của cấp trên (Chính phủ, NHNN) và thiện chí trả nợ của khách nợ. Cụ thể:

2.4.1 Nhân tố bên trong

2.4.1.1 Cách thức tổ chức thực hiện

Công tác tiếp nhận tài sản bàn giao từ các NHTM, khách hàng, cơ quan

Thi hành án: NHNT đã tích cực, chủ động để tiếp nhận được nhiều TSBD, kể cả tài sản thế chấp bổ sung, giấy tờ chưa hoàn chỉnh (do không còn nguồn khác). Để bảo vệ được tài sản, Ngân hàng đã có nhiều biện pháp như: thuê bảo vệ trông coi, làm vệ sinh tài sản, cắm mốc ngay ranh giới đất thực địa, xây tường rào và đo vẽ hiện trạng nhà đất; hạn chế được đến mức thấp nhất việc xâm phạm, lấn chiếm. Tuy nhiên, do các khoản nợ xấu tồn đọng của NHNT liên quan nhiều đến các vụ án kinh tế lớn (như đã đề cập) nên Ngân hàng không thể chủ động nhận TSBD để xử lý nợ ngay mà việc phân chia TSBD còn tùy thuộc vào quyết định thi hành của bản án (cùng một TSBD, khách nợ lại vay ở nhiều Ngân hàng). Thực tế, công tác Thi hành án thường kéo dài, thủ tục nhiều khâu, bản án không rõ ràng... làm mất nhiều thời gian của Ngân hàng trong việc xử lý nợ. Ngoài những khó khăn từ các bản án hoặc quyết định của Thủ tướng hoặc của cơ quan chức năng trong việc giao nhận tài sản, NHNT còn chịu sự ảnh hưởng của chính quyền địa phương (UBND thành phố, UBND quận, các Sở ngành...) trong việc tiếp nhận và xử lý tài sản của Ngân hàng cũng phần nào làm chậm trễ, kéo dài thời gian xử lý nợ.

Công tác quản lý khai thác tài sản trong thời gian hoàn thiện hồ sơ pháp

lý để phát mãi tài sản: tài sản được giao cho công ty AMC/NHNT để xử lý nợ thường là những tài sản có hồ sơ pháp lý chưa hoàn thiện nên Ngân hàng cần có khoảng thời gian chuẩn bị cho việc phát mãi. Do đó, để tận thu được nợ trong thời gian chờ hoàn thiện hồ sơ pháp lý đưa tài sản ra phát mãi, Ngân hàng phải

tích cực tìm kiếm các đối tác để cho thuê tài sản (thông qua việc đăng báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, tìm khách hàng trực tiếp) hoặc thuê bảo vệ để bảo vệ tài sản (đối với các tài sản không thể khai thác). Thực tế cho thấy số thu nợ từ việc khai thác theo cách thức này mang lại hiệu quả chưa cao do: (i) công tác này chỉ mang tính nhất thời, trong khoảng thời gian ngắn nên Ngân hàng không thể cho thuê (với giá cao) đối với những khách hàng lớn, thuê với thời gian dài; (ii) việc tìm kiếm khách hàng thuê với những ràng buộc như thời gian thuê ngắn hạn, bên thuê phải hoàn trả hoặc chấm dứt hợp đồng ngay khi Ngân hàng có nhu cầu... là rất khó. Trong điều kiện đó, Ngân hàng phải có chính sách ưu đãi về giá; (iii) việc nâng cấp sửa chữa, cải tạo, đầu tư... tài sản để khai thác tài sản chưa được chú trọng vì mục tiêu của NHNT là đẩy mạnh công tác xử lý bán tài sản để thu hồi nợ.

Công tác phát mãi tài sản: phần lớn việc phát mãi tài sản do chính NH thực hiện (tại các Chi nhánh lớn hoặc tại công ty AMC của NH). Quy trình phát mãi tài sản (xác định giá khởi điểm, đăng báo, tổ chức bán đấu giá...) tuân thủ theo những quy định của Nhà nước (như Thông tư 02, Nghị định 05 về xử lý nợ...). Giá khởi điểm để đưa tài sản ra bán đấu giá thường dựa trên giá thẩm định của các cơ quan thẩm định giá. Với việc thành lập Hội đồng xử lý tài sản (tương tự như Hội đồng tín dụng) tại công ty AMC (cũng như ở các Chi nhánh có nợ tồn đọng lớn) đã phát huy được ý kiến của tập thể và việc bán đấu giá tài sản được công khai, minh bạch, khả thi hơn. NHNT đã vận dụng đúng thời cơ, có phương thức linh hoạt trong việc bán đấu giá tài sản để rút ngắn được thời gian xử lý thu hồi nợ vay. Tuy nhiên, đây cũng là khâu Ngân hàng mất khá nhiều thời gian mới xử lý bán được tài sản. Không kể đến các nguyên nhân mang tính khách quan như sự trầm lắng của thị trường bất động sản, yếu tố tâm lý của khách hàng khi mua

những tài sản thuộc những vụ án, một số nhân tố bên trong quá trình thực hiện đã gây tác động không nhỏ đến khâu này, được kể đến là: (i) giá thẩm định của các cơ quan thẩm định giá đưa ra thường quá cao so với giá thị trường tại thời điểm phát mãi tài sản nên Ngân hàng phải điều chỉnh giảm giá nhiều lần mới bán được tài sản (về thủ tục, NH phải mất hơn một tháng cho mỗi lần giảm giá - sau 4 kỳ đăng báo, khi không có khách hàng đăng ký mua thì Hội đồng xử lý mới họp để xem xét giảm giá bán); (ii) việc điều chỉnh giảm giá mỗi lần thường chỉ giảm 10% so với giá ban đầu (mặc dù không có văn bản nào quy định chính thức việc này) nên đối với một tài sản được định giá quá cao thì phải sau nhiều lần điều chỉnh 10% như vậy mới sát giá thị trường và có khách hàng mua, làm mất đi thời cơ của NH (bán được tài sản tại thời điểm hợp lý); (iii) một số tài sản khi xử lý phải xin ý kiến qua nhiều cấp ngành Trung ương, cơ quan địa phương nơi có tài sản xử lý...

Các công tác liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay sau khi phát mãi tài

sản: tài sản sau khi đã được bán cho khách hàng chưa được xem là hoàn tất việc xử lý nợ. Ngân hàng sau khi bán tài sản phải hoàn thành các công việc phát sinh liên quan đến thủ tục chuyển nhượng tài sản; các nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập chuyển quyền, phí, tiền sử dụng đất, thuế đất...). Chính ở khâu này, thực tế cho thấy nếu làm tốt (trong việc hỗ trợ khách hàng) thì Ngân hàng thu được tiền bán tài sản nhanh, chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho khách hàng và tạo được uy tín của Ngân hàng trong việc tìm kiếm thêm khách hàng mới. Sau khi bán, NHNT thường cử cán bộ trực tiếp hỗ trợ cho khách hàng trong khâu làm thủ tục, giấy tờ nhà đất nhưng khách hàng mua sẽ chịu các chi phí giao dịch liên quan do các khâu này có nhiều chi phí ẩn, thời gian kéo dài, phức tạp về thủ tục nên khách hàng đảm nhận sẽ thuận lợi hơn. Ngoài ra, công ty AMC/NHNT cũng

luôn theo sát khách hàng mua tài sản để đảm bảo việc thu tiền bán tài sản đúng hạn như thỏa thuận trong hợp đồng. Sau khi hoàn tất các thủ tục và NH đã thu đủ tiền bán tài sản, phần thu được sau khi trừ các chi phí liên quan đến việc quản lý, khai thác tài sản sẽ được NHNT ghi nhận giảm nợ vay cho khách nợ. Hiện nay, NHNT gặp một số vướng mắc liên quan đến việc xác định giá vốn, chi phí để tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; điều này đã làm giảm đáng kể số thu nợ của Ngân hàng (do việc tính thuế còn bất hợp lý và quá cao).

2.4.1.2 Trích lập DPRR để xử lý nợ

Với tỷ lệ nợ tồn đọng khá lớn, việc xử lý TSBĐ không đủ để thu hồi nợ cho NH nếu như NH không có nguồn DPRR để xử lý. Từ 1998 trở về trước, các NHVN chưa thực hiện việc trích lập DPRR. Sau đó, BTC và NHNN đồng ý cho các NH trích lập DPRR để xử lý rủi ro trong hoạt động tín dụng. Trên cơ sở phân loại nợ quá hạn theo quyết định 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27/11/2000, các Ngân hàng trích lập DPRR theo tỷ lệ quy định (0%, 20%, 50% và 100%). Từ 22/4/2005, việc trích lập DPRR được thực hiện theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, NH sẽ dựa trên kết quả phân loại nhóm nợ (từ nhóm 1 đến nhóm 5) để trích DPRR cho từng nhóm tương ứng với các tỷ lệ 0%, 5%, 10%, 50% và 100%. Bên cạnh việc trích lập DPRR cụ thể như đã nêu, NH còn trích lập thêm dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 nhằm tăng tính an toàn và bền vững cho các NH. Nguồn trích lập DPRR được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng.

Tại NHNT, việc trích lập DPRR được thực hiện đúng và đầy đủ theo các quy định của NHNN như đã nêu. Nhờ đó, NHNT đã xử lý được một khối lượng lớn (2.453 tỷ đồng) nợ tồn đọng từ nguồn này. Hiện số dư quỹ DPRR của NHNT là 2.328 tỷ đồng. Sau khi xử lý nợ bằng DPRR, với số nợ còn đối tượng để thu hồi,

NH vẫn tiếp tục xây dựng và tích cực thực hiện phương án thu hồi nợ như những khoản nợ bình thường trong nội bảng.

Trong thời gian tới, khi NHNT hoàn tất việc cổ phần hóa, trở thành tập đoàn tài chính thì việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro là điều tất yếu. Theo đó, việc phân loại nợ xấu để trích lập DPRR sát với tính chất của nhóm nợ cần được Ngân hàng xem xét.

2.4.1.3 Công tác nhân sự

Để xử lý được một khối lượng nợ tồn đọng lớn như thời gian qua, ngoài việc xác lập lại các bộ phận chuyên trách xử lý nợ tại từng chi nhánh trong hệ thống như Phòng công nợ, Phòng Quản lý khai thác tài sản, ngay sau khi được NHNN đồng ý, NHNT đã thành lập Công ty Quản lý và Khai thác tài sản (VCB AMC) trực thuộc NH để thực hiện chức năng xử lý nợ cho NHNT. Công ty AMC đã thực hiện xử lý hơn 40% giá trị bán tài sản của hệ thống, góp phần đáng kể vào sự thành công của đề án tái cơ cấu NHNT. Tuy nhiên, hoạt động của Công ty AMC còn hạn chế, chỉ nhận ủy thác TSBĐ từ các Chi nhánh trong hệ thống NHNT để xử lý thu hồi nợ, không mang tính chất HĐKD vì mục đích lợi nhuận. Do đó, trong thời gian tới, mô hình AMC cần được chuyển theo hướng mới.

Đội ngũ cán bộ làm công tác xử lý nợ của hệ thống NHNT: là một lĩnh vực hoạt động mới mang tính chất đặc thù, hành lang pháp lý về xử lý nợ còn nhiều bất cập, chưa đầy đủ nên cán bộ làm công tác xử lý nợ NHNT phải “vừa học vừa làm”, nghiên cứu vận dụng nhiều văn bản pháp lý liên quan để giải quyết từng trường hợp cụ thể một cách linh hoạt mà vẫn đảm bảo đúng quy định của Nhà nước. Thống kê cho thấy, số lượng cán bộ làm công tác trong lĩnh vực này rất ít (tính toàn hệ thống chỉ có khoảng trên dưới 100 cán bộ làm công tác xử lý nợ so với tổng số nhân viên là hơn 6.700 người), nhưng hầu hết các cán bộ này

đều được đào tạo tốt, có công tác chuyên môn, am tường pháp luật (một yếu tố quan trọng góp phần thành công trong công tác xử lý nợ) và tâm huyết với nghề nên công việc được tiến hành trôi chảy, thuận lợi.

Khi NHNT phát triển mạnh trong thời gian tới, trong môi trường toàn cầu hóa cạnh tranh khốc liệt thì đội ngũ cán bộ NHNT cần có sự phát triển tương xứng, đòi hỏi phải đáp ứng được về số lượng và chất lượng, phải được đào tạo chuyên sâu hơn để đáp ứng được những yêu cầu thực tế của công việc.

2.4.2 Nhân tố bên ngoài

2.4.2.1 Sự phối hợp giữa NHNN, các bộ ngành, các cơ quan hữu quan

Thực trạng công tác xử lý nợ tại NHNT thời gian qua cho thấy, nếu không có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan ban ngành, các doanh nghiệp có nợ vay thì NHNT không thể xử lý triệt để các khoản nợ tồn đọng kể trên. Đặc biệt đối với các khoản nợ liên quan đến vụ án thì việc thu hồi nợ nhanh hay chậm tùy thuộc vào sự giúp đỡ của các cơ quan pháp luật.

Thông tư liên tịch số 03 ngày 29/04/2001 của liên bộ NHNN, Bộ tư pháp, Bộ công an, Bộ tài chính, Tổng cục địa chính về xử lý nợ vay có nói đến trách nhiệm phối hợp của các cơ quan hữu quan trong công tác xử lý TSBD nợ vay của Ngân hàng. Tuy nhiên, do các cơ quan ban ngành chưa thấy được vai trò quan trọng của công tác xử lý nợ xấu tồn đọng đối với nền kinh tế nên đôi khi chưa có sự phối hợp đồng bộ. Do đó, có nhiều khoản nợ - đặc biệt đối với các khoản nợ không có TSBD và khách nợ không còn - Ngân hàng gặp rất nhiều khó khăn nếu không có sự giúp đỡ của Chính quyền địa phương trong việc xác nhận các thủ tục, hoàn thiện hồ sơ để trình Chính phủ cho xóa nợ.

2.4.2.2 Thiện chí của các khách nợ

Thiện chí trả nợ của khách nợ có ảnh hưởng rất lớn đến việc Ngân hàng thu hồi được nợ nhanh hay chậm. Những trường hợp khách nợ có thiện chí cao, có

mong muốn trả nợ cho Ngân hàng nhưng do các yếu tố khách quan như: hoặc khách nợ không có nguồn để trả nợ, hoặc khách nợ đã thắng kiện nhưng vẫn không thi hành được quyết định của Tòa án để thu hồi vốn về trả cho NH hoặc khách nợ muốn xử lý TS thế chấp trên quyền sử dụng đất nhưng tỉnh không cho phép... dẫn đến không trả được nợ cho NH. Số trường hợp này là rất nhỏ. Ngân hàng thường gặp những khách nợ cố tình chây ì, dây dưa, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và không chịu hợp tác với NH để xử lý nợ như không giao TSBĐ cho NH xử lý, đưa giá khởi điểm cao để Ngân hàng không xử lý bán tài sản ngay được hoặc có thái độ gây cản trở trong việc cho khách hàng mua xem tài sản... Đối với những trường hợp này, để xử lý được tài sản, NHNT thường kết hợp cả hai biện pháp mạnh và yếu (khéo léo trong thương thuyết để khách nợ tự nguyện trả nợ và cùng NH bán tài sản để trả nợ hoặc nhờ đến pháp luật, cưỡng quyết với khách nợ trong trường hợp không đạt được thỏa thuận...)

2.4.2.3 Cơ quan Thi hành án

Đa số các khoản nợ xấu tồn đọng của NH là những khoản nợ liên quan đến các vụ án kinh tế lớn như Epcó, Minh Phụng... như đã đề cập nên công tác Thi hành án cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến công tác xử lý nợ của NHNT.

Có một số các khoản nợ thi hành theo bản án, NHNT không trực tiếp phát mãi tài sản để thu hồi nợ mà cơ quan Thi hành án đứng ra xử lý bán tài sản, sau đó chuyển tiền về NHNT để giảm nợ vay cho khách nợ. Do đó, những khoản nợ thu được từ nguồn này nhanh hay chậm còn tùy thuộc rất nhiều vào sự phối hợp và hỗ trợ của cơ quan Thi hành án.

2.4.2.4 Nguồn tái cấp vốn từ Chính phủ (NHNN) để xử lý nợ

Nguồn tái cấp vốn của Chính phủ (thông qua NHNN) được dùng để xử lý nợ đối với những khoản nợ không có TSBĐ và không còn đối tượng để thu hồi nợ hay đối với các khoản cho vay theo chỉ định của Chính phủ. Đối với các khoản

nợ này, NHNT phải trình và chờ Chính phủ quyết định mới được xử lý nên kéo dài thời gian. Mặt khác, tiến trình tái cấp vốn cho các Ngân hàng theo chương trình tái cơ cấu NHTM của Chính phủ và NHNN hiện còn rất chậm, nguồn vốn Chính phủ cấp cũng còn hạn chế, ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai đề án xử lý nợ tồn đọng của Ngân hàng.

2.4.2.5 Các nhân tố khác

Việc xác định giá vốn, chi phí để tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất hiện nay còn nhiều điểm chưa hợp lý dẫn đến số thuế NHNT phải nộp khi bán tài sản quá cao, làm giảm đi nguồn thu nợ của Ngân hàng. Bên cạnh đó, một số cơ chế chính sách còn nhiều ràng buộc chưa cho phép NHNT linh động trong việc chi hoa hồng môi giới... để tăng nguồn thu nợ khác ngoài tòa án.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua phân tích thực trạng hoạt động xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam bằng những số liệu thực tế, nguyên nhân dẫn đến những thành công cũng như những mặt còn hạn chế của hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã được làm rõ.

Các phương thức mà hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam hiện đang áp dụng để xử lý nợ tồn đọng cũng như những nhân tố tác động đến công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam luôn có những ưu và nhược điểm riêng. Phát huy những ưu điểm và khắc phục những mặt còn hạn chế là mục đích hướng tới của luận văn.

Việc đánh giá những thành tựu đạt được cũng như những mặt còn hạn chế có ý nghĩa hết sức quan trọng, là cơ sở để đề xuất những giải pháp thích hợp nhằm hoàn thiện công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trình bày tại chương 3.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ GÓP PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XỬ LÝ NỢ TỒN Đ ĐỘNG TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

3.1 Một số giải pháp

3.1.1 Nhóm giải pháp ngăn chặn nợ xấu phát sinh

Xuất phát từ việc “phòng bệnh bao giờ cũng tốt hơn chữa bệnh”, đa số các NH đều chú ý đến rủi ro có thể phát sinh trong HĐKD để có biện pháp phòng ngừa, hạn chế tối thiểu rủi ro có thể xảy ra. Ngay khi có bằng chứng khách hàng vay đã gặp các khó khăn tài chính, NH luôn cố gắng áp dụng mọi biện pháp để giảm thiểu các tổn thất tín dụng. Mặc dù điều này luôn được nhắc đến nhưng không phải TCTD nào cũng thực hiện tốt. Thực tế thời gian qua, sau hàng loạt các vụ án kinh tế lớn xảy ra (vào những năm 1996, 1997) đã cho thấy sự bị động và yếu kém của NH trong công tác này. Ngân hàng phải gánh chịu tổn thất quá nặng nề (cả về tài sản và con người) và phải mất một thời gian khá dài (trên 5 năm) mới có thể khắc phục được hết những hậu quả đó vì những khoản nợ tồn đọng để lại là quá lớn. Điều này minh chứng rằng nếu có một sự phòng bị chắc chắn, có thể Ngân hàng sẽ không gặp phải nhiều khó khăn như thế. Và việc làm này phải được thực hiện nhất quán, đồng loạt ở nhiều khía cạnh, nhiều khâu:

3.1.1.1 Hoàn thiện cơ chế quản lý nợ xấu phát sinh

Hiện tại, NHNTVN đang áp dụng quy trình tín dụng mới thống nhất chung cho toàn hệ thống. Theo đó, chức năng mà một cán bộ tín dụng Ngân hàng trước đây thường thực hiện đã được tách biệt thành ba chức năng: bán hàng (tiếp xúc khách hàng, đàm phán, tiếp thị...); quản trị rủi ro (phân tích, thẩm định, dự báo, đánh giá lại theo định kỳ...) và tác nghiệp (xử lý hồ sơ, theo dõi khoản vay, thu

nợ và lãi...). Với việc áp dụng mô hình này, NHNT đã có sự cải tiến trong việc quản lý rủi ro tín dụng, đảm bảo cung cấp các khoản tín dụng có chất lượng tốt, giảm thiểu được rủi ro trong hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, để có thể ngăn chặn hiệu quả hơn các khoản nợ xấu phát sinh, NHNT cần phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn gắn liền với trách nhiệm của từng bộ phận, đảm bảo đúng với từng chức năng đã đề ra (xem phụ lục đính kèm: “*Chức năng và nhiệm vụ các phòng ban trong quy trình cấp tín dụng của NHNT*”). Cụ thể:

(i) ***Đối với chức năng Bán hàng***

Chức năng bán hàng do Phòng Quan hệ khách hàng đảm trách gồm các công việc như tiếp xúc khách hàng, đàm phán, tiếp thị... Nếu khâu này được thực hiện tốt, không những Ngân hàng sẽ có được một lượng khách hàng tiềm năng để cung cấp những sản phẩm tín dụng có chất lượng mà Ngân hàng còn giảm được nhiều rủi ro, từ đó giảm thiểu được nợ xấu phát sinh. Muốn vậy, Ngân hàng cần phân định rõ quyền lợi gắn với trách nhiệm của cán bộ làm công tác này. Việc đánh giá thành quả lao động của cán bộ để xét lương, thưởng, phụ cấp... nên dựa trên doanh số cấp tín dụng của những khách hàng đã được Ngân hàng xét duyệt cho vay. Như thế, sẽ khuyến khích cán bộ Quan hệ khách hàng phải luôn nâng cao các kỹ năng như thuyết phục, đàm phán, am hiểu tường tận các sản phẩm của Ngân hàng, phân tích khách hàng tốt... để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ marketing và chủ động tìm kiếm khách hàng là những doanh nghiệp làm ăn hiệu quả, có uy tín trên thương trường.

(ii) ***Đối với chức năng Quản trị rủi ro***

Chức năng Quản trị rủi ro do Phòng quản lý rủi ro đảm trách gồm các công việc như phân tích, thẩm định, dự báo, giám sát kiểm tra vốn vay... Ngân hàng xem xét, ra quyết định cấp hay không cấp tín dụng cho khách hàng dựa trên các

kết quả phân tích và thẩm định tín dụng của bộ phận quản lý rủi ro. Do đó, việc nâng cao công tác thẩm định tín dụng cũng như công tác kiểm tra trước, trong và sau cho vay phải được tôn trọng triệt để là rất cần thiết. Để hỗ trợ cho cán bộ Quản lý rủi ro làm tốt công tác này, Ngân hàng nên hiện đại hóa quy trình thẩm định dự án, ứng dụng phần mềm phục vụ công tác thẩm định, phân tích tài chính, truy cập thông tin... Kho dữ liệu thông tin chung của Ngân hàng cần được cập nhật mỗi ngày và đa dạng hóa các nguồn thông tin về ngành, tình hình tài chính của doanh nghiệp, các thông tin khác liên quan đến khách hàng (thông tin phi tài chính) để cán bộ tham khảo khi thẩm định tín dụng vì hiện nay nguồn thông tin còn thiếu và hạn chế.

Thứ hai, nhiệm vụ phân loại nhóm nợ và trích lập DPRR theo đúng quy định của NHNN cũng nên được giao cho bộ phận này đảm trách. Thêm vào đó, bên cạnh việc xây dựng các chính sách quản lý rủi ro tín dụng, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, mô hình giám sát, phương pháp xác định và đo lường RRTD để thống nhất toàn hệ thống nhằm phân loại nợ xấu vào các nhóm nợ được chính xác hơn và để Ngân hàng dễ dàng hơn trong việc kiểm soát rủi ro phát sinh; Phòng Quản lý rủi ro cũng chịu trách nhiệm xây dựng mô hình thích hợp để lượng hóa mức độ rủi ro của khách hàng, từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một khách hàng cũng như để trích lập DPRR sát với mức độ rủi ro của khoản vay hơn.

Thứ ba, nhiệm vụ xử lý các khoản vay có vấn đề nên giao bộ phận tác nghiệp đảm nhận sẽ thuận lợi hơn. Bộ phận Quản lý rủi ro nên chuyên trách các công việc nhằm ngăn ngừa rủi ro có thể xảy ra và chỉ phối hợp cung cấp/ đề xuất giải pháp trên cơ sở hạn chế tổn thất có thể xảy ra.

Để công tác quản lý rủi ro mang lại hiệu quả cao, NHNT cần phân định rõ

trách nhiệm, quyền hạn của từng cán bộ, cấp trưởng phó phòng và cấp quản lý trong trường hợp để tổn thất xảy ra do nguyên nhân chủ quan; trong đó, người trực tiếp làm công tác thẩm định, đề xuất cấp tín dụng chịu trách nhiệm chính. Với trách nhiệm nêu trên buộc cán bộ phải tìm hiểu kỹ các thông tin về khách hàng và phải nâng cao kỹ năng thẩm định tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Ngoài ra, việc phân quyền cấp hạn mức tín dụng khách hàng giữa các cấp có thẩm quyền đối với từng Chi nhánh của NHNT và Hội sở chính phải rõ ràng và đảm bảo nguyên tắc giao quyền chủ động cho Chi nhánh trong việc xét duyệt hạn mức cho vay. Đối với các Chi nhánh hiện nay chưa thành lập Phòng quản lý rủi ro, trong thời gian tới, khi việc nâng cấp các Chi nhánh hoàn thành theo yêu cầu của NHNN, tất cả các Chi nhánh cấp I nên nhanh chóng thành lập Phòng quản lý rủi ro để đảm bảo đúng chức năng và mục đích của yêu cầu công tác quản trị rủi ro.

(iii) ***Đối với chức năng tác nghiệp***

Hiện nay Phòng Quản lý nợ chỉ đơn thuần làm các công việc mang tính chất hỗ trợ cho công việc của cán bộ tín dụng trước đây như xử lý hồ sơ, giải ngân thu hồi nợ vay khách hàng... Xét thấy chức năng tác nghiệp liên quan đến công tác quản lý nợ này hiện chưa phù hợp, chưa thể hiện được vai trò quản lý các khoản nợ và đảm trách việc xử lý các khoản nợ vay có vấn đề, do đó NHNT nên giao thêm nhiệm vụ cho Phòng này:

(i) Giám sát việc thực hiện chuyển nợ quá hạn đảm bảo nghiêm túc và chặt chẽ (nhằm kiểm tra chéo việc phân loại nợ và trích lập DPRR của Phòng Quản lý rủi ro).

(ii) Quản lý danh mục TSBĐ nợ vay đảm bảo hiệu quả để các thủ tục, hồ sơ

pháp lý của tài sản hoàn thiện hơn trong trường hợp phải xử lý phát mãi tài sản thu hồi nợ.

(ii) Đặc biệt, trong quá trình theo dõi, giám sát khoản vay, thu nợ khách hàng, nếu bộ phận Quản lý nợ phát hiện các dấu hiệu khoản vay có vấn đề, giao bộ phận Quản lý nợ phối hợp với bộ phận Quản lý rủi ro đề xuất các biện pháp có thể thực hiện nhằm tạo điều kiện giúp đỡ người vay khôi phục sức mạnh tài chính của họ như: tư vấn cho khách hàng, kiểm tra lại chính sách tín dụng đối với khách hàng, nhận thêm vật thế chấp hay kết cấu lại khoản nợ...

(iii) Trong trường hợp xấu nhất là phải xử lý phát mãi TSBD để thu hồi nợ, Bộ phận Quản lý nợ sẽ đảm trách vì bộ phận này phụ trách quản lý danh mục TSBD nên đã xem xét, nghiên cứu kỹ hồ sơ pháp lý của tài sản và do vậy sẽ thuận lợi hơn trong việc xử lý tài sản.

Song song đó, công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ nên được tăng cường ở khâu tín dụng nhằm mục đích kiểm tra lại các khoản vay, kiểm tra tính tuân thủ trong quy trình thực hiện cấp tín dụng cho khách hàng và việc phân loại các nhóm nợ, trích lập DPRR đảm bảo đúng quy định, trung thực, khách quan. Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ phải được thực hiện tách bạch, độc lập và được thực hiện thường xuyên, kịp thời nhằm phát hiện những sai sót xảy ra để có biện pháp khắc phục kịp thời.

3.1.1.2 Trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ xấu

Cho vay bao giờ cũng gặp rủi ro và xảy ra mất mát nên khi cho vay, không cần biết khách hàng vay như thế nào, Ngân hàng đều phải trích lập dự phòng rủi ro theo tỷ lệ nhất định. Hiện nay, việc trích lập DPRR đang được NHNT trích lập đúng và đầy đủ theo Quyết định 493 của NHNN. Tuy nhiên, xu hướng trong thời gian sắp tới, đặc biệt khi NHNT cổ phần hóa, trở thành tập đoàn tài chính lớn

trong khu vực thì việc áp dụng theo đúng các chuẩn mực quốc tế là điều tất yếu xảy ra. Vì vậy, việc trích lập DPRR theo cách phân loại các nhóm nợ dựa vào thời gian quá hạn cần được xem xét theo hướng trích lập DPRR theo mức độ rủi ro của khoản vay. NHNT nên nhanh chóng hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để trình NHNN duyệt. Với cách phân loại này, việc phân loại nợ xấu và trích lập DPRR sẽ gần sát với chuẩn các Ngân hàng thế giới hiện nay. Theo đó, trong quá trình cho vay, khách hàng sẽ được phân loại theo nhiều cấp tùy thuộc vào khả năng trả nợ, thấp nhất là gặp khó khăn về tài chính, cao nhất là phá sản không trả được nợ. Khách hàng rơi vào mức nào thì Ngân hàng lại bổ thêm một số tiền theo tỷ lệ quy định vào quỹ dự phòng. Như vậy, khi có rủi ro xảy ra, Ngân hàng đã có một khoản dự trù bù đắp số vốn mất.

3.1.1.3 Các giải pháp khác

Việt Nam đã gia nhập Tổ chức thương mại Thế giới WTO vào ngày 07/11/2006 vừa qua. Với sự kiện này, có thể nhận định trong thời gian tới, ngành Tài chính Ngân hàng bên cạnh các cơ hội sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức nhất là sự cạnh tranh từ các tập đoàn tài chính đa quốc gia về quy mô vốn và công nghệ Ngân hàng hiện đại. Hơn nữa, vì xu hướng thị trường tài chính Việt Nam ngày một phát triển, cụ thể là thị trường chứng khoán, trong tương lai nên dòng vốn đầu tư gián tiếp FII đổ vào thị trường này ngày càng tăng mạnh. Do vậy, các doanh nghiệp sẽ có nhiều lựa chọn khi mở rộng quy mô vốn sản xuất kinh doanh (nên dùng nguồn vốn vay từ Ngân hàng hay phát hành cổ phiếu, trái phiếu... để huy động vốn). Tương tự, các nhà đầu tư cũng sẽ có nhiều cơ hội để lựa chọn danh mục đầu tư hiệu quả hơn (gửi tiền tiết kiệm vào Ngân hàng hay đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu...). Vì vậy, sẽ có sự dịch chuyển nguồn vốn từ Ngân hàng chảy vào thị trường chứng khoán.

Để đảm bảo tốc độ tăng trưởng lợi nhuận hàng năm và cũng để giảm thiểu bớt các rủi ro tín dụng, Ngân hàng Ngoại thương trong thời gian tới nên đẩy mạnh nguồn thu từ các sản phẩm tài chính dịch vụ và giảm tỷ trọng nguồn thu từ sản phẩm tín dụng trong cơ cấu tổng thu nhập của Ngân hàng theo xu hướng chung của một Ngân hàng hiện đại trên thế giới vì hiện nay, tỷ trọng nguồn thu từ tín dụng của các NHTMVN chiếm khoảng 80% trong tổng thu nhập Ngân hàng trong khi tỷ lệ này ở các nước chỉ từ 45 - 50%.

Bên cạnh đó, để nâng cao năng lực tài chính, tăng quy mô vốn tự có ngang tầm với các Ngân hàng trong khu vực, NHNT phải đẩy mạnh việc cổ phần hóa để có thể phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) vào đầu năm 2007 và tiến tới niêm yết trên thị trường chứng khoán quốc tế. Một khi áp dụng các chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro và minh bạch, công khai hóa thông tin cũng là một trong những biện pháp để giảm thiểu rủi ro. Các vướng mắc trong quá trình cổ phần hóa như vấn đề định giá thương hiệu Ngân hàng, chọn tổ chức tư vấn... nên được trình lên các Bộ ngành, NHNN để Ngân hàng có hướng đi cụ thể.

3.1.2 Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng công tác xử lý nợ

3.1.2.1 Mở rộng và tăng cường các giải pháp thu hồi nợ vay

Song song với việc đẩy mạnh công tác xử lý bán TSBĐ để thu hồi nợ vay, để nâng cao hiệu quả công tác xử lý nợ, NHNT nên đa dạng hóa các hình thức nhằm thu hồi được số nợ nhiều nhất. Cụ thể, (i) Ngân hàng có thể đẩy mạnh việc bán các khoản nợ xấu cho DATC; (ii) cải tạo nâng cấp, sửa chữa để góp vốn liên doanh bằng TSBĐ (trong trường hợp TSBĐ không bán được); (iii) chuyển nợ thành vốn góp vào doanh nghiệp; (iv) hoặc khôi phục lại HĐKD của DN để kinh doanh/ bán...

Chẳng hạn như đối với các khoản nợ xấu của DNNN (kể cả nợ cho vay theo chỉ định, kế hoạch Nhà nước), Ngân hàng chuyển sang DATC để tiếp tục theo dõi xử lý theo thẩm quyền. Đối với các khoản nợ xấu của các DN, tổ chức cá nhân khác thì Ngân hàng được phép bán nợ cho DATC, Quỹ hỗ trợ phát triển, Ngân hàng chính sách, hoặc các DN, cá nhân có chức năng mua bán nợ. Đối với những khoản nợ xấu của các DN mà Ngân hàng không chuyển giao cho Công ty mua bán nợ và tổ chức, cá nhân khác thì Nhà nước cần có cơ chế để Ngân hàng có thể chủ động áp dụng các biện pháp cơ cấu lại tài chính và hoạt động của doanh nghiệp.

Để các giải pháp nêu trên khả thi, NHNT cũng cần có những kiến nghị liên quan đến các vấn đề còn vướng mắc về hành lang pháp lý, cơ chế chính sách... khi thực hiện. Các vướng mắc còn tồn tại và một số kiến nghị sẽ được nêu chi tiết tại phần 3.2 dưới đây.

3.1.2.2 Hoàn thiện công tác tổ chức thực hiện

Như đã đề cập ở phần 2.4.1.1 và 2.4.1.3, Công ty AMC NHNT ra đời đã mang lại những kết quả nhất định trong công tác xử lý nợ xấu cho toàn hệ thống NHNT thời gian qua. Tuy nhiên, mô hình hiện tại không còn phù hợp bởi phạm vi và chức năng hoạt động của Công ty AMC trong thời gian qua rất hạn chế: chỉ nhận ủy thác TSBD của các chi nhánh để xử lý phát mãi thu hồi nợ vay, không phụ phí ủy thác, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, còn mang tính “bao cấp”...

Thời gian tới, khi NHNT hoàn thành việc cổ phần hóa và trở thành tập đoàn tài chính thì cơ chế “bao cấp” trên phải xóa bỏ. Việc đối mặt với nhiều thách thức - đặc biệt là công tác quản trị rủi ro, hạn chế tối đa nợ xấu phát sinh... buộc Ngân hàng phải chuyển hướng đi mới để hoàn thành những mục tiêu đã đề ra.

Theo đó, việc sắp xếp chuyển đổi mô hình hoạt động cho phù hợp với điều kiện mới là tất yếu. Cụ thể:

(i) Mô hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng (xử lý qua Công ty AMC) có thể xem như là “sứ mạng lịch sử” đã hoàn thành và cần được giải thể, chuyển đổi chức năng hoạt động thành chức năng kinh doanh tiền tệ như các Chi nhánh của NHNT.

(ii) Việc quản lý và xử lý nợ xấu nên được thực hiện tại từng Chi nhánh cấp I của NHNT. Chi nhánh sẽ tự chịu trách nhiệm chính đối với các quyết định kinh doanh của mình (cho vay, quản lý rủi ro và giải quyết các rủi ro liên quan đến việc kinh doanh...). Hội sở chính NHNT có trách nhiệm quản lý chung và sẽ chỉ đạo xử lý những tổn thất rủi ro phát sinh vượt ngoài thẩm quyền của Chi nhánh. Theo đó, công tác quản lý và xử lý nợ xấu tại từng Chi nhánh sẽ thuận lợi và đạt hiệu quả cao hơn bởi: (i) Chi nhánh đã nắm rõ đặc điểm tài sản khi cho vay, (ii) TSBD nợ vay thường nằm tại địa phương nơi đặt trụ sở của Chi nhánh nên mối quan hệ với các cơ quan hữu quan trong việc giúp đỡ Ngân hàng phát mãi tài sản là khả thi.

(iii) Từng Chi nhánh cấp I NHNT nhanh chóng thành lập đầy đủ các bộ phận Phòng ban theo quy trình tín dụng mới - vì hiện nay Phòng Quản lý rủi ro chỉ được thành lập ở những Chi nhánh lớn - để phục vụ cho công tác quản trị rủi ro được tốt hơn.

(iv) Phòng công nợ của các Chi nhánh được thành lập trước đây để xử lý TSBD nợ vay (hoạt động cùng công ty AMC) sẽ được chuyển đổi, sát nhập vào Phòng Quản lý nợ theo mô hình mới. Theo đó, Phòng Quản lý nợ sẽ tăng thêm chức năng quản lý và xử lý nợ xấu trong trường hợp có rủi ro xảy ra. Để công tác quản lý và xử lý nợ xấu mang lại hiệu quả cao, việc đào tạo, tuyển chọn cán

bộ ở khâu này phải là những người am hiểu các nghiệp vụ tín dụng Ngân hàng, am hiểu pháp luật, có kinh nghiệm về quản lý và xử lý nợ chứ không đơn thuần chỉ có các kỹ năng như Phòng Quản lý nợ hiện tại là quản lý hồ sơ và thu nợ khách hàng.

Song song đó, để đáp ứng yêu cầu hội nhập, công tác đào tạo cán bộ cần được Ngân hàng quan tâm từ khâu tuyển chọn, đào tạo cho những cán bộ mới đến việc đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho những cán bộ lâu năm. Ngân hàng cũng nên tổ chức Hội nghị thường niên hàng năm về công tác pháp chế và xử lý nợ trong toàn ngành để cán bộ làm công tác công nợ trao đổi và học tập kinh nghiệm, nghiệp vụ..

3.2 Một số kiến nghị

3.2.1 Hoàn thiện môi trường pháp lý về xử lý nợ xấu cho các NHTM đảm bảo cho việc mua bán nợ được diễn ra nhanh chóng, thuận lợi

Trong quá trình xử lý nợ tồn đọng để thúc đẩy cổ phần hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, các NHTMNN nói chung và NHNTVN nói riêng đã gặp phải nhiều khó khăn làm kéo dài thời gian xử lý nợ. Một trong những vướng mắc đó là môi trường pháp lý về xử lý nợ chưa hoàn thiện và có nhiều điểm bất cập, chưa hợp lý cần sửa đổi, hoàn thiện. Cụ thể:

3.2.1.1 Cơ chế xử lý TSBD để thu hồi nợ vay

Theo điều 4.3 Nghị định 178 của Chính phủ, các TCTD được quyền xử lý TSBD tiền vay để thu hồi nợ khi khách hàng vay (hoặc bên bảo lãnh) không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết. Tuy nhiên, nghị định này không đề cập cụ thể đến thẩm quyền phát mãi tài sản của TCTD. Ngoài ra, theo thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT/NHNN-BTP-BCA-BTC-TCĐC ngày 23/04/2001 của NHNN - Bộ tư pháp - Bộ Công an - Bộ tài chính -

Tổng cục địa chính hướng dẫn việc xử lý TSBĐ tiền vay để thu hồi nợ (gọi tắt là Thông tư 03) lại không cho phép các TCTD được chủ động xử lý TSBĐ là quyền sử dụng đất mà phải xin ý kiến UBND cấp huyện (đối với khách hàng vay là hộ gia đình, cá nhân), cấp tỉnh (đối với khách hàng vay là tổ chức) và thời gian chờ phản hồi ý kiến là 15 ngày, chưa kể TCTD phải tiến hành hàng loạt các thủ tục khác mới có thể đưa tài sản ra phát mãi.

Trong thực tế, khi xử lý TSBĐ, việc bán tài sản không phải một mình Ngân hàng tự quyết định mà phải thông qua các cơ quan chức năng có liên quan, chẳng hạn như muốn phát mãi tài sản của DNNN phải có sự đồng ý của Cục quản lý vốn, Bộ chủ quản, chính quyền địa phương. Trong một số trường hợp, Ngân hàng phải thông qua các cơ quan bảo vệ pháp luật hoặc tiến hành tố tụng tại Tòa án để được quyền phát mãi tài sản vì có khách hàng không chịu bàn giao tài sản hoặc tìm cách thoái thác, lẩn tránh nghĩa vụ trả nợ... cho Ngân hàng. Việc xử lý TSBĐ tại địa phương khác địa bàn hoạt động của Ngân hàng còn khó khăn hơn vì chính quyền địa phương thường có ý kiến chỉ đạo giải quyết theo hướng có lợi cho khách nợ thuộc địa phương (nhất là các DNNN thuộc địa phương) làm cho việc đưa tài sản ra phát mãi thu hồi nợ của Ngân hàng gần như bất khả thi.

Tóm lại, mặc dù có nhiều văn bản hướng dẫn việc giao dịch thế chấp, xử lý TSBĐ nhưng các văn bản chưa sát với thực tế, khó thực thi, hiệu quả thu hồi nợ thấp, đặc biệt đối với TSBĐ là quyền sử dụng đất. Vì vậy, Nhà nước cần điều chỉnh chính sách pháp luật liên quan, cho phép Ngân hàng có nhiều quyền hạn cụ thể hơn trong xử lý TSBĐ. Khi đó, việc xử lý TSBĐ sẽ dễ dàng và thuận lợi, đặc biệt đối với TSBĐ là bất động sản sẽ có tính thanh khoản cao hơn và đóng góp nhiều hơn vào quá trình phát triển kinh tế xã hội. Nhà nước cũng nên sửa

đổi Nghị định 178 theo hướng tăng thêm quyền hạn cho Ngân hàng, cho phép Ngân hàng tự bán TSBD. Văn bản hướng dẫn xử lý TSBD phải được soạn thảo theo “tư duy” khi khách nợ không trả được nợ thì TSBD được xem như thuộc sở hữu Ngân hàng, và Ngân hàng có được đầy đủ quyền hạn để xử lý tài sản, tránh khỏi những phiền hà do cơ quan khác gây ra. Ngoài ra, Nhà nước cần ban hành văn bản quy định rõ các trường hợp xử lý TSBD là đất thuê của Nhà nước, tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.

3.2.1.2 Vấn đề chuyển nợ thành vốn góp liên doanh, cổ phần trong doanh nghiệp có nợ vay

Để Ngân hàng có thể đa dạng hóa các hình thức thu hồi nợ bên cạnh việc phát mãi TSBD, Nhà nước cần ban hành văn bản cụ thể quy định rõ việc Ngân hàng tham gia quản lý trực tiếp DN có vay nợ Ngân hàng hoặc khôi phục hoạt động DN để kinh doanh/bán, góp vốn liên doanh - đặc biệt đối với các DNNN trong quá trình chuyển đổi, cơ cấu lại... Nhà nước nên xem xét điều chỉnh giới hạn tỷ lệ góp vốn vào DN theo hướng nới lỏng - ví dụ như nếu giới hạn ở mức tỷ lệ góp vốn tối đa là 11% vốn điều lệ của DN thì Ngân hàng được tham gia quản trị điều hành DN (vì theo quy định của Luật DN về công ty cổ phần điều này không thực hiện được) nhằm tạo chủ động cho các Ngân hàng hơn trong việc ra quyết định đầu tư do hiện nay chưa có đủ cơ sở pháp lý (như Ngân hàng có được hoàn toàn nắm quyền điều hành hoạt động DN hay không và việc một số cơ quan chủ quản chưa quan tâm đến nợ Ngân hàng khi thực hiện việc chuyển đổi DNNN cũng gây tâm lý e ngại cho Ngân hàng). Thêm vào đó, Ngân hàng cũng bị hạn chế về tỷ lệ góp vốn vào DN (không vượt quá 11% vốn điều lệ DN) nên các Ngân hàng chưa mạnh dạn thực hiện việc thu nợ bằng hình thức này.

3.2.1.3 Xử lý nợ của các DNNN khi cổ phần hóa

Theo quy định tại Thông tư 126/2004/TT-BTC về thực hiện cổ phần hóa DNNN thì các NHTM không là thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa DN. Do đó, với tư cách là chủ nợ, các Ngân hàng thiếu thông tin, bị động trong việc thu hồi nợ. Bên cạnh đó, nhiều DNNN khi tiến hành cổ phần hóa đã cố tình không thông báo phương án sắp xếp, chuyển đổi DN để trốn tránh trách nhiệm trả nợ; một số khoản nợ vay của Ngân hàng không được đưa vào để xác định giá trị DN (nhằm che giấu kết quả kinh doanh lỗ) nên DNNN sau khi được CPH đã không kế thừa khoản nợ cũ... Do vậy, Nhà nước cần quy định thêm trách nhiệm của Ban chỉ đạo Cổ phần hóa DN: chẳng hạn, Ban chỉ đạo Cổ phần hóa DN phải thông báo phương án xử lý các khoản nợ vay đến Ngân hàng trước khi DN cổ phần hóa và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu không đưa đầy đủ các khoản phải thu, phải trả (nhất là các khoản nợ vay Ngân hàng) vào giá trị DN khi tiến hành xác định giá trị DN để cổ phần hóa.

3.2.1.4 Việc định giá TSBĐ để đưa tài sản ra đấu giá

Thông thường, Ngân hàng và chủ tài sản thỏa thuận về giá bán TSBĐ hoặc Ngân hàng tự quyết định giá bán dựa trên giá thẩm định của cơ quan thẩm định giá độc lập. Hiện nay, việc xác định giá đang gặp khó khăn, nhất là xác định giá trị tài sản là quyền sử dụng đất. Do tính đặc thù của pháp luật về đất đai ở Việt Nam và ngành thẩm định giá của nước ta mới hình thành nên nghiệp vụ thẩm định chưa chuyên nghiệp. Khi xác định giá tài sản để Ngân hàng bán đấu giá, các đơn vị thẩm định thường xác định giá tài sản cao hơn giá thị trường để tránh rủi ro nghiệp vụ, nhưng lại được thu nhiều phí cao tương ứng (phí dịch vụ tính % trên giá trị tài sản thẩm định). Và thông thường Ngân hàng phải tiếp tục hạ giá nhiều lần (mỗi lần không quá 10%) mới bán được tài sản nên rất mất thời gian. Với lý do đó, Nhà nước cần đặt ra các tiêu chí đánh giá và công bố hàng năm

các doanh nghiệp có đủ năng lực thẩm định giá; quy định cụ thể hơn việc bồi thường nếu tư vấn giá cho khách hàng không phù hợp (có thể quy định phí dịch vụ thẩm định giá được tính trên % giá bán tài sản). Mặt khác, Nhà nước cần sớm ban hành tiêu chuẩn Việt Nam về thẩm định giá cũng như điều chỉnh khung giá nhà đất cho phù hợp với giá thị trường.

3.2.1.5 Bán đấu giá tài sản

Theo khoản 1 điều 2 Nghị định của Chính phủ số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 về bán đấu giá tài sản (gọi tắt là Nghị định 05) thì số người tối thiểu tham gia một cuộc bán đấu giá tài sản phải có từ hai người trở lên. Tuy nhiên, cũng tại Nghị định này ở khoản 1 điều 19 cho phép người bán đấu giá tài sản được tiếp tục tổ chức cuộc bán đấu giá và bán tài sản cho người mua trong trường hợp đã hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá tài sản mà chỉ có một người đăng ký mua tài sản bán đấu giá và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm, với điều kiện người có tài sản bán đấu giá đồng ý.

Khách nợ với mục đích muốn trả được nhiều nợ nên thường đề nghị Ngân hàng đưa tài sản ra bán đấu giá với giá cao hơn so với giá thị trường nên không hấp dẫn người mua và thông thường Ngân hàng phải giảm giá mới có khách hàng đăng ký. Hơn nữa, nếu quy định phải có từ hai khách hàng trở lên thì người có ý định mua tài sản có thể “lách luật” bằng cách nhờ người khác đăng ký đấu giá cho đủ hai khách hàng. Điều này cho thấy quy định này không có ý nghĩa thực thi pháp luật và chỉ tạo điều kiện cho khách nợ thoái thác nghĩa vụ trả nợ. Do đó, khoản 1 điều 2 của Nghị định 05 cần sửa đổi theo hướng “nếu hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá mà chỉ có một khách hàng đăng ký mua tài sản hợp lệ thì tài sản được bán trực tiếp cho người đó với giá bán ít nhất bằng giá khởi điểm”.

3.2.1.6 Việc nhận tài sản từ cơ quan Thi hành án để trừ nợ vay

Theo pháp lệnh thi hành án dân sự năm 2004, Phòng Thi hành án sau 2 lần giảm giá khởi điểm bán đấu giá tài sản mà vẫn không bán được tài sản thì tài sản sẽ được giao cho Ngân hàng để trừ nợ, giá cần trừ nợ là giá bán đấu giá không thành của lần giảm giá thứ 2. Điều này có điểm bất cập là giá xác định ban đầu (do hội đồng định giá của Phòng Thi hành án lập) có thể quá cao, nên sau 2 lần giảm, giá vẫn còn cao (theo thông lệ hiện nay mỗi lần giảm không quá 10%). Trong trường hợp này, Ngân hàng sẽ bị thiệt hại do giá cần trừ nợ cao hơn giá trị thực tế của tài sản. Do vậy, khi Phòng Thi hành án bàn giao tài sản cho Ngân hàng để trừ nợ, đề nghị thuê cơ quan chức năng thẩm định lại giá trị tài sản theo giá thị trường và lấy giá này làm giá cần trừ nợ cho Ngân hàng.

3.2.2 Xây dựng cơ chế, chính sách riêng về xử lý nợ xấu nhằm thúc đẩy nhanh quá trình xử lý nợ của Ngân hàng

3.2.2.1 Có chính sách riêng về việc tổ chức đấu giá bán tài sản công khai

Theo điều 34 và 35 Nghị định số 05 thay thế cho nghị định 86/CP/1996 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản thì DN bán đấu giá phải đăng ký kinh doanh dịch vụ bán đấu giá tài sản và có ít nhất một đấu giá viên (có thể đấu giá viên). Vì hoạt động xử lý TSBĐ của Ngân hàng là để thu hồi khoản nợ vay và Ngân hàng không phải là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bán đấu giá tài sản nên quy định này đã gây nhiều khó khăn cho Ngân hàng. Thực tế, để có đủ điều kiện bán đấu giá tài sản theo Nghị định 05, Ngân hàng phải thực hiện rất nhiều thủ tục, mất rất nhiều thời gian như đề nghị NHNN bổ sung chức năng kinh doanh dịch vụ bán đấu giá, sau đó đề nghị Bộ tư pháp cấp thẻ đấu giá viên và cuối cùng là đăng ký bổ sung điều chỉnh giấy phép kinh doanh tại Sở kế hoạch và đầu tư..

Vì vậy, Nhà nước cần sửa đổi Nghị định 05 theo hướng cho phép Ngân hàng được phép bán đấu giá tài sản để thu hồi nợ theo quy trình Nghị định 05 nhưng không xem Ngân hàng là DN kinh doanh dịch vụ bán đấu giá mà xem việc xử lý bán TSBD giống như việc bán thanh lý tài sản của Ngân hàng. Theo đó, người điều hành cuộc bán đấu giá tài sản (thông thường là thành viên Ban điều hành Ngân hàng) không cần có thẻ đấu giá viên vì hoạt động NH đã được điều chỉnh bởi luật chuyên ngành và các luật liên quan quy định rất chặt chẽ, tiêu chuẩn để bổ nhiệm người điều hành Ngân hàng cao hơn nhiều so với tiêu chuẩn để được cấp thẻ đấu giá viên theo Nghị định 05.

3.2.2.2 Có cơ chế đặc biệt trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các vấn đề phát sinh trong việc xác định thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất

Về việc xác định giá vốn quyền sử dụng đất: Theo Luật Đất đai và Luật thuế Thu nhập DN hiện nay thì các tổ chức kinh doanh có thu nhập phát sinh từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất từ thời điểm 01/01/2004 trở đi thuộc diện chịu thuế thu nhập (từ 01/01/2004 trở về trước thì nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất). Theo đó, các TCTD khi xử lý TSBD là quyền sử dụng đất phải kê khai nộp thuế thu nhập từ việc chuyển quyền sử dụng đất đối với từng tài sản (thuế thu nhập từ việc chuyển quyền sử dụng đất được tính trên phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí chuyển quyền sử dụng đất bao gồm giá vốn của đất chuyển quyền và các chi phí khác liên quan). Việc xác định giá đầu vào và đầu ra để tính thuế gặp rất nhiều khó khăn: trong trường hợp giữa TCTD và khách nợ có thỏa thuận rõ ràng về giá chuyển nhượng, giá nhận/gán/xiết nợ thì việc xác định giá vốn khá đơn giản. Tuy nhiên, nếu trường hợp TCTD và khách hàng chỉ có biên bản thỏa thuận về việc TCTD nhận tài sản gán nợ của khách hàng (đổi lại khách hàng coi như hết nghĩa vụ trả nợ) mà không có

thỏa thuận cụ thể về giá; hoặc tài sản được gán cho TCTD theo phán quyết của tòa án với phán quyết không quy định cụ thể về giá xiết nợ hay chỉ mới đưa ra giá tạm tính hoặc giao nhiều TSBĐ cho nhiều khoản nợ; hoặc DN giải thể, tài sản giao cho Ngân hàng không có giấy tờ hợp pháp, chưa xác định giá (hoặc chỉ là giấy viết tay)... thì giá vốn của đất chuyển quyền rất khó xác định bởi vì TCTD không phải là một tổ chức kinh doanh nhà đất nên khi nhận tài sản gán nợ, thường thì TCTD không tiến hành sang tên mà chỉ tạm giữ tài sản chờ chuyển nhượng tiếp theo nguyên trạng hồ sơ, làm thủ tục chuyển tên trên giấy tờ từ khách nợ sang trực tiếp cho khách mua. Hiện nay, một số TCTD đang kê khai giá vốn theo giá nhận gán nợ/xiết nợ được ghi trong biên bản thỏa thuận hay hợp đồng chuyển nhượng giữa Ngân hàng và khách hàng (theo hướng dẫn tại Thông tư 03). Tuy nhiên, một số Cục thuế địa phương không chấp thuận cách xác định này mà yêu cầu các TCTD phải kê khai theo giá đất do UBND các địa phương công bố tại thời điểm chuyển nhượng. Trong một số trường hợp khác thì lại yêu cầu kê khai theo giá mà khách hàng vay mua lại từ người bán trước đây. Các loại giá phải kê khai theo yêu cầu của Cơ quan thuế đều cho kết quả thuế phải nộp rất cao, bởi thông thường TCTD phải mất một khoảng thời gian rất dài mới xử lý được TSBĐ, có khi qua hàng chục năm nên giá cả có sự thay đổi rất lớn. Điều này dẫn đến sự chênh lệch lớn giữa doanh thu và giá vốn đất chuyển nhượng. Với mức thuế suất áp dụng tính lũy tiến như hiện nay, hầu hết các TSBĐ sau khi bán, số thực thu thấp hơn nhiều so với giá trị khoản nợ vay. Mặt khác, có một số trường hợp trong biên bản thỏa thuận, hợp đồng chuyển nhượng giữa TCTD và khách hàng về tài sản gán nợ, xiết nợ là quyền sử dụng đất gắn với công trình kiến trúc nhưng không tách biệt riêng về giá quyền sử dụng đất và giá công trình kiến trúc. Do vậy, Ngân hàng rất khó khăn để xác định giá vốn

đất chuyển quyền. Theo hướng dẫn tại thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của BTC (hướng dẫn thực hiện nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập DN) đối với doanh thu tính thu nhập chịu thuế, nếu không tách riêng được số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Việc xác định giá vốn đất chuyển quyền nên được vận dụng theo cách này. Vì vậy, Nhà nước cần sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn xác định thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo hướng khắc phục các vướng mắc về giá đầu vào (giá vốn), giá đầu ra (giá bán) nêu trên, tạo điều kiện cho cơ quan thuế thống nhất áp dụng các chỉ tiêu trong việc tính thuế.

Về chi phí chuyển quyền sử dụng đất: trong suốt thời gian kể từ khi nhận gán nợ, xiết nợ đến khi xử lý được TSBD, phần vốn của Ngân hàng vẫn nằm dưới dạng tài sản (là quyền sử dụng đất) và hầu như không thể kinh doanh, khai thác, sử dụng. Bản chất của hoạt động Ngân hàng là đi vay để cho vay, khi tiền vay nằm dưới dạng bất động sản không thể khai thác được thì cũng đồng nghĩa với việc Ngân hàng phải tổn khoản chi phí vốn mà tối thiểu cũng bằng lãi suất huy động bình quân. Mặc dù tại khoản 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 phần IV mục C, thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của BTC có quy định cụ thể các khoản mục chi phí được khấu trừ vào thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất khi tính thuế thu nhập nhưng chưa đề cập đến khoản chi phí đặc thù của TCTD đó là chi phí vốn theo thời gian. Vì vậy, Nhà nước nên cho phép các TCTD được tính vào chi phí chuyển quyền sử dụng đất khoản chi phí vốn đối với số tiền nhận gán nợ, xiết nợ theo mức lãi suất huy động vốn bình quân hàng năm.

Về doanh thu để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền: theo hướng dẫn tại Thông tư 128 đã nêu trên thì doanh thu để tính thu nhập thuế chuyển quyền được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng. Tuy nhiên trong một số trường hợp, khi bán tài sản gắn nợ, xiết nợ là quyền sử dụng đất, các tài sản có giá trị lớn... TCTD phải bán theo phương thức trả chậm nên doanh thu tính thu nhập chịu thuế chưa được xác định chính xác. Do đó, Nhà nước nên cho phép Ngân hàng dùng phương pháp chiết khấu dòng tiền (Discount Cash Flow – DCF) để hiện tại hóa dòng doanh thu trong tương lai và lấy đó làm doanh thu tính thuế.

Một vấn đề khác cũng phải xem xét đó là nguy cơ đánh thuế trùng đối với khoản thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất. Trong mấy năm gần đây, phần lớn các khoản nợ tồn đọng của các TCTD đã được xử lý bằng quỹ DPRR trích lập từ chi phí (theo quy định tại quyết định 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27/11/2000 và hiện đã được thay thế bởi quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc NHNN). Theo đó, khi thu hồi được các khoản nợ này thì TCTD phải hạch toán vào thu nhập bất thường (và khoản thu nhập này sẽ được tổng hợp vào để tính thuế thu nhập DN chung khi xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo quyết toán thuế cuối năm). Tuy nhiên, trước đó cũng khoản thu nhập này đã được kê khai nộp thuế thu nhập từ việc chuyển quyền sử dụng đất. Vì vậy, khả năng đánh thuế trùng là rất có thể.

Việc các TCTD chuyển nhượng quyền sử dụng đất (là TSBĐ, tài sản nhận gắn nợ, xiết nợ) chỉ là một biện pháp xử lý nợ ngoài mong muốn nhằm mục đích thu hồi nợ vay, hoàn toàn không phải là hoạt động kinh doanh bất động sản để kiếm lời (Khoản 8, Điều 31 Nghị định 178 của Chính phủ cũng đã quy định “việc xử lý TSBĐ tiền vay là biện pháp thu hồi nợ, không phải hoạt động kinh doanh tài sản của TCTD”). Theo đó, Chính phủ đã có công văn và BTC cũng đã

có Thông tư hướng dẫn miễn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xử lý TSBĐ để thu hồi nợ (TT 62/2002/TT-BTC ngày 18/07/2002).

Trong một số trường hợp cụ thể BTC cũng đã có công văn hướng dẫn không thu thuế thu nhập đối với khoản thu từ chuyển nhượng tài sản thế chấp (tài sản thuộc vụ án EpCo - Minh Phụng...). Xét về bản chất kinh tế thì việc xử lý TSBĐ đối với các trường hợp khác cũng giống như xử lý TSBĐ thuộc vụ án EpCo-Minh Phụng (đều thu hồi nợ vay). Hơn nữa, mục đích của việc quy định riêng về thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất với mức thuế suất lũy tiến là nhằm điều tiết bớt phần thu nhập “siêu ngạch”, hạn chế bớt việc đầu cơ và dần bình ổn thị trường nhà đất. Tuy nhiên, các mục tiêu trên chỉ đúng với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nhà đất; còn đối với các TCTD, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ thuần túy là một biện pháp để thu hồi nợ, thường thì số tiền thực thu về thấp hơn số nợ vay. Thêm nữa, có trường hợp Ngân hàng bán tài sản có nộp thuế thu nhập chuyển quyền nhưng khoản thu nhập này phát sinh là do cách xác định giá vốn, chưa đưa đầy đủ các loại chi phí (như đã nêu trên) nên việc thu thuế này không có ý nghĩa về mặt kinh tế (không có thu nhập thực sự). Nhà nước nên xem xét bỏ quy định về việc thu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với các TCTD. Nếu kiến nghị này được chấp thuận thì các vướng mắc, bất cập nêu trên sẽ được tháo gỡ triệt để và sẽ giúp cho việc xử lý TSBĐ nợ vay của các TCTD thuận lợi hơn rất nhiều, góp phần thực hiện thành công đề án tái cơ cấu và lành mạnh hóa tình hình tài chính các NHTMVN.

3.2.2.3 Cơ chế mua bán nợ giữa Ngân hàng và DATC

NHNN đã có công văn số 7129/NHNN-TD ngày 18/08/2006 hướng dẫn việc bán nợ của các NHTMNN cho DATC. Theo đó, các NHTMNN được bán các

khoản nợ xấu cho DATC gồm các khoản nợ thuộc nhóm 3, 4, 5 phân loại theo Quyết định 493, các khoản nợ tồn đọng được xử lý theo Quyết định 149 và các khoản nợ đã được NHTM xử lý bằng DPRR hoặc các nguồn khác, hiện đang hạch toán trên tài khoản ngoại bảng. Việc bán nợ giữa NHTMNN với DATC được thực hiện dưới hình thức hợp đồng ký kết giữa hai bên. Giá bán các khoản nợ do các bên tự quyết định và hạch toán tiền thu được từ bán nợ và phần chênh lệch giữa giá bán nợ với giá trị món nợ khi bán nợ cho DATC cũng được quy định rõ tại Thông tư số 38/2006/TT-BTC ngày 10/05/2006 (thay thế thông tư 39/2004/TT-BTC ngày 11/05/2004) của Bộ tài chính. Tuy nhiên, đây cũng là vấn đề có ảnh hưởng tới tâm lý bán nợ của NHTM cho DATC (do giá mua bán chỉ theo giá thỏa thuận hai bên, dễ dẫn đến việc thỏa thuận giá không khách quan). Xét thấy hình thức mua bán nợ giữa NHTM với DATC như trên còn đơn giản và mang tính truyền thống, chưa có quy định để có thể áp dụng các hình thức mua bán hiện đại. Vì vậy:

(i) Nhà nước cần có quy định cụ thể về các hình thức mua bán nợ phù hợp với điều kiện của thị trường mua bán nợ của Việt Nam; cụ thể NHTM và DATC có thể mua bán nợ theo cụm, gói, nhóm nợ, mua bán theo giá tương trưng, mua bán nợ gắn với cơ chế chia sẻ lợi ích... như kinh nghiệm các nước Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc.

(ii) Xây dựng cơ chế tài chính cho thị trường mua bán nợ: cho phép cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia vào quá trình xử lý các khoản nợ tồn đọng. Tuy nhiên để thu hồi nhanh các khoản nợ, Nhà nước cần cho phép bán nợ theo cụm, gói, nhóm nợ với giá hấp dẫn (tương ứng với độ rủi ro) theo phương thức thỏa thuận hoặc đấu giá.

3.2.2.4 Cơ chế đặc biệt để Ngân hàng hoàn thiện thủ tục pháp lý đối với các tài sản thế chấp khi bán tài sản thu hồi nợ

Thực hiện đề án tái cơ cấu hệ thống NHTM, NHNN - Bộ tư pháp đã ban hành Thông tư liên tịch số 02/2002/TTLT/NHNN-BTP ngày 05/02/2002 (gọi tắt là Thông tư 02) về việc xử lý TSBD. Thông tư này đã thực sự phát huy hiệu quả và tạo được sự thuận lợi cho Ngân hàng trong việc xử lý tài sản, thu hồi nợ. Tuy nhiên, đối tượng áp dụng chỉ là các khoản nợ còn tồn đọng có dư nợ đến thời điểm 31/12/2000.

Trong thời gian tới, Nhà nước cần sửa đổi Thông tư 02 theo hướng quy định đối tượng áp dụng là các khoản nợ xấu của Ngân hàng nói chung. Theo đó Ngân hàng có thể lựa chọn việc bán tài sản theo Nghị định 05 với kiến nghị thay đổi như trên hoặc có thể áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư này. Thứ hai, Nhà nước cũng cần quy định cụ thể nhiệm vụ, thời gian thực hiện đối với các cơ quan chức năng trong việc hỗ trợ Ngân hàng. Cụ thể:

Về phía chính quyền địa phương: cần quy định rõ cấp nào của chính quyền địa phương có trách nhiệm hỗ trợ Ngân hàng để hoàn thiện hồ sơ pháp lý tài sản hoặc hướng dẫn Ngân hàng thực hiện các thủ tục phát mãi tài sản; hoặc phối hợp với Tòa án để xác nhận các trường hợp khách nợ không còn, giải thể, mất tích khi có yêu cầu của Ngân hàng để Ngân hàng có cơ sở trình Chính phủ xóa nợ.

Về phía cơ quan công chứng: cần quy định trách nhiệm cụ thể của phòng công chứng như: quy định rõ thời gian phúc đáp bằng văn bản cho Ngân hàng trả lời về hồ sơ tài sản có đủ điều kiện công chứng hay không; trường hợp chưa phải nêu rõ nguyên nhân.

Về phía cơ quan đăng ký nhà đất, cơ quan thuế: cần tạo điều kiện cho khách hàng của Ngân hàng đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản: nếu từ chối đăng ký hoặc đăng ký chậm trễ thì phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

3.2.2.5 Cơ chế tài chính

Thực tế trong công tác xử lý thu hồi nợ cho thấy nếu không có cơ chế tài chính thông thoáng thì Ngân hàng không thể thu hồi nợ nhanh chóng và đạt hiệu quả cao, đặc biệt là việc thu nợ từ các nguồn như: cơ quan Thi hành án, Hội đồng giải thể và kể cả khách hàng. Nhà nước nên cho phép và khuyến khích các hoạt động thu hồi nợ ngoài toà án (các NHTM có quyền tự chủ, linh hoạt trong việc chi hoa hồng, môi giới...).

3.2.2.6 Thủ tục Thi hành án

Thủ tục Thi hành án hiện nay khá phức tạp, qua nhiều giai đoạn từ khi TCTD nộp đơn xin thi hành án đến khi nhận tài sản gán, xiết nợ để phát mãi..., nhiều nhiều khô và mất thời gian. Về việc chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng về tài sản cho người mua, nhận tài sản để thi hành án: Điều 49 Pháp lệnh thi hành án dân sự có quy định “Người mua tài sản, người nhận tài sản để thi hành án được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản đó. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cho người mua, người nhận tài sản để thi hành án theo quy định của Pháp luật...”. Theo đó, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cho người mua, người nhận tài sản để thi hành án. Nhưng trong thực tế, công tác này vẫn còn nhiều khó khăn cho cả TCTD và người mua tài sản do hệ thống pháp luật hiện hành chưa hoàn chỉnh và đồng bộ - đặc biệt là vấn đề cải cách hành chính hiện nay còn chậm - nên trong một số trường hợp, người mua/ hay người nhận tài sản từ thi hành án phải chờ đợi thời gian rất lâu để hoàn thành thủ tục, dẫn đến tâm lý e ngại của khách hàng khi mua các tài sản này và làm ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả thi hành án và các TCTD thu hồi nợ cũng khó khăn. Do vậy, Nhà nước cần sửa đổi các văn bản pháp luật theo hướng xác

định rõ người mua tài sản nếu thực hiện theo đúng thủ tục thì phải được pháp luật bảo vệ tối đa. Các cấp chính quyền, cơ quan liên quan nên tạo điều kiện cho cơ quan thi hành án có biện pháp thu ngắn thời gian thi hành án nhằm giúp TCTD thu nợ nhanh chóng. Thêm vào đó, hoạt động của cơ quan Thi hành án tại một số địa phương cũng cần chấn chỉnh lại. Nhà nước cần tạo điều kiện về cơ sở vật chất, hành lang pháp lý để hoạt động thi hành án đạt hiệu quả hơn, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và để cơ quan Thi hành án là một cơ quan độc lập không bị chi phối bởi cơ quan hành chính địa phương trong hoạt động nghiệp vụ.

3.2.3 Có chính sách riêng cho Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp (DATC) hoạt động hiệu quả hơn, phát triển thị trường mua bán nợ

Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 109/2003/QĐ -TTg ngày 05/06/2003 để xử lý các khoản nợ và tài sản tồn đọng góp phần lành mạnh hóa tình hình tài chính doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình sắp xếp và chuyển đổi DNNN (theo điều 1 tại quyết định này). Thực tế cho thấy hoạt động của DATC thời gian qua chưa đạt hiệu quả cao do các cơ chế hiện hành vẫn chưa thực sự phù hợp.

Trước hết, xét về cơ chế xử lý nợ, các quy định áp dụng cho DATC không tạo quyền ưu tiên đặc biệt trong việc tiếp cận và khai thác thông tin đánh giá khoản nợ nên đã gây ra không ít khó khăn trong việc mua và xử lý nợ.

Thứ hai, theo quy định hiện hành, nếu các khoản nợ của DN mà Ngân hàng không thể xử lý được thì DN có thể thỏa thuận với Ngân hàng để chuyển nợ thành vốn góp hoặc bán nợ cho Công ty mua bán nợ DATC theo giá thỏa thuận. Tuy nhiên các giải pháp này rất khó thực hiện bởi bản thân DN chưa có giải

pháp hay phương án kinh doanh có thể thuyết phục được các Ngân hàng thực hiện chuyển nợ thành vốn góp; đồng thời, các Ngân hàng cũng bị khống chế bởi các tỷ lệ về an toàn trong hoạt động Ngân hàng và phần lớn các khoản nợ của DN đều khó có khả năng thu hồi, không hấp dẫn hay không thuyết phục được DATC mua bán theo giá thỏa thuận. Hiện nay, xét về cơ chế tạo cung cầu cho xử lý nợ, cơ chế quản lý tài chính hiện hành thì không buộc các DNNN có nợ tồn đọng phải bán cho DATC. Vì thế nên các DNNN thường chọn phương án tiếp tục treo nợ trong sổ sách kế toán để đảm bảo an toàn hơn là bán với giá thấp để tránh những phiền toái phát sinh (như tâm lý sợ trách nhiệm, sợ đụng chạm và mất quyền lợi...) Và như vậy, nguồn cung về nợ tồn đọng mặc dù có rất nhiều nhưng không được đưa vào giao dịch mua bán do ý chí chủ quan của chính chủ nợ.

Thứ ba, xét về mục tiêu xử lý nợ thì việc ra đời DATC nhằm xử lý nợ tồn đọng của các DNNN (trong đó có Ngân hàng), góp phần lành mạnh hóa tình hình tài chính nên không đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu. Nhưng thực tế, DATC phải hạch toán theo cơ chế kinh doanh nên buộc họ phải cân nhắc lựa chọn kỹ khi mua bán các khoản nợ xấu nói chung.

Nhằm thúc đẩy hoạt động của DATC đạt hiệu quả cao hơn, và cũng để phát triển thị trường mua bán nợ còn đang trong giai đoạn hình thành sơ khai, Nhà nước nên có những chính sách hỗ trợ cho DATC, cụ thể:

(i) Để giải quyết vấn đề mâu thuẫn về mục tiêu hoạt động của DATC giữa việc lành mạnh hóa tình hình tài chính của các DNNN, xử lý các khoản nợ với hoạt động kinh doanh để bảo toàn vốn và có lợi nhuận, Nhà nước cần điều chỉnh Quyết định 109/2003/QĐ-TTg DATC theo hướng chuyển DATC thành một

DN đặc biệt, hoạt động công ích và các khoản lỗ do mua bán nợ sẽ được Nhà nước bù.

(ii) Nâng cao quyền tự chủ hơn nữa trong kinh doanh cho DATC: DATC cũng cần tăng vốn điều lệ và có được những chế tài đặc biệt để làm công cụ xử lý nợ. Nhà nước nên giao vốn cho DATC để họ thu hồi các khoản nợ tồn đọng rồi xử lý theo các quy định, cơ chế đặc biệt như bài học kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan... Và những cơ chế đặc biệt này phải được các Bộ tư pháp, Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Tòa án... cùng thống nhất với nhau để trao cho DATC đủ quyền hạn thực hiện.

(iii) Nhà nước cũng nên sớm ban hành văn bản hướng dẫn việc thành lập các công ty dịch vụ thu hồi nợ. Về hành lang pháp lý cho thị trường mua bán nợ, trước mắt, khi thị trường đang trong giai đoạn hình thành, chỉ nên xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn về mua bán nợ. Văn bản cần đảm bảo lợi ích của các bên tham gia hoạt động mua bán nợ như lợi ích của chủ nợ, khách nợ, các công ty môi giới, kinh doanh nợ; xác định rõ vị trí và các quyền đặc biệt của chủ nợ; các ưu đãi của Nhà nước đối với hoạt động mua bán nợ, ví dụ như truy cập hệ thống dữ liệu tài chính doanh nghiệp và các TCTD...

3.2.4 Ngân hàng Nhà nước cần có các biện pháp, điều kiện ràng buộc và khuyến khích các NHTM trong công tác xử lý nợ

Ngân hàng Nhà nước nên tạo ra cơ chế ràng buộc và khuyến khích các NHTMNN nhanh chóng xử lý nợ và tài sản tồn đọng.

Về chế tài, NHNN có thể cấp vốn bổ sung cho các NHTMNN theo kết quả và hiệu quả công tác xử lý nợ - xét theo thời kỳ hàng năm - để các NHTMNN đẩy nhanh tiến độ xử lý TSBĐ và các hình thức thu nợ khác.

Để khuyến khích các NHTMNN tích cực đẩy nhanh công tác xử lý nợ xấu tồn đọng, NHNN nên chủ trì tổ chức họp hội nghị thường kỳ hàng năm để các

Ngân hàng báo cáo kết quả xử lý nợ tại Ngân hàng mình. Và nếu Ngân hàng nào đạt kết quả tốt sẽ được khen thưởng đồng thời sẽ bị nhắc nhở, phê bình trong trường hợp Ngân hàng không có phương án để thúc đẩy việc xử lý và quản lý nợ xấu phát sinh. Hội nghị cũng là nơi để các Ngân hàng có dịp cùng ngồi lại với nhau để trao đổi và cùng hợp tác, chia sẻ những kinh nghiệm, đề xuất những giải pháp xử lý cho NHNN xem xét nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong việc xử lý nợ trong từng giai đoạn. Có như vậy thì công tác xử lý nợ sẽ được thuận lợi và đạt hiệu quả cao hơn.

3.2.5 Nâng cao nguồn tái cấp vốn cho các NHTMNN để xử lý nợ

Để hỗ trợ việc xử lý nợ xấu của các NHTMNN, NHNN chọn cách trước hết là tái cấp vốn, hỗ trợ nguồn tài chính cho các Ngân hàng trích lập đủ dự phòng để có thể bù đắp chuyển nhượng các khoản nợ xấu cho tổ chức xử lý nợ. Thời gian qua, tiến trình tái cấp vốn cho các NH theo chương trình tái cơ cấu NHTM của Chính phủ và NHNN hiện còn rất chậm, ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai đề án xử lý nợ tồn đọng của Ngân hàng. Do đó, NHNN cần hỗ trợ nguồn tài chính cho các Ngân hàng trích lập đủ dự phòng để có thể bù đắp những tổn thất có thể xảy ra khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Sau đó, các NHTMNN sẽ thực hiện việc chuyển nhượng các khoản nợ xấu cho tổ chức có đủ khả năng và quyền lực xử lý nợ.

Cuối cùng, NHNN cũng cần đẩy mạnh tiến độ cổ phần hóa của các NHTMNN để tăng năng lực tài chính để các NH có đủ thực lực trong cuộc cạnh tranh với các Ngân hàng bạn trên thế giới trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 VÀ KẾT LUẬN CHUNG

Trong chương 3, tôi đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cũng như trong tương lai khi Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chuyển đổi mô hình hoạt động thành Ngân hàng cổ phần, và trong bối cảnh tác động mạnh mẽ từ việc Việt Nam gia nhập WTO. Thông qua các giải pháp và kiến nghị đề xuất, các vấn đề về xử lý nợ tồn đọng đã được xác lập và giải quyết một cách triệt để như về cơ chế quản lý nợ xấu phát sinh, việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro cho các khoản nợ xấu, các giải pháp thu hồi nợ vay, công tác tổ chức thực hiện, môi trường pháp lý về xử lý nợ xấu, cơ chế, chính sách về xử lý nợ xấu, chính sách riêng cho công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng, phát triển thị trường mua, bán nợ, điều kiện ràng buộc và khuyến khích các Ngân hàng thương mại trong công tác xử lý nợ, nguồn tái cấp vốn cho các Ngân hàng thương mại để xử lý nợ... Các giải pháp và kiến nghị đề xuất đã đi sâu vào giải quyết chi tiết đối với từng vấn đề gút mắc trên cơ sở lý luận và nghiên cứu khoa học nên có ý nghĩa thiết thực và khả năng áp dụng thực tiễn cao.

Quá trình nghiên cứu luận văn có nhiều khó khăn do có sự thay đổi về các quy định của Ngân hàng Nhà nước, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi mô hình hoạt động v.v.. Tuy nhiên, nội dung của luận văn cũng đã cố gắng chuyển tải những vấn đề cơ bản nhất trong việc hoàn thiện công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Do điều kiện hạn hẹp về thời gian cũng như trình độ còn hạn chế nên chắc chắn luận văn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân tình quý báu của tất cả các Quý thầy, cô cùng bạn bè và những ai quan tâm đến luận văn, trong một nỗ lực chung là để công tác xử lý nợ tồn đọng tại hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ngày càng hoàn thiện và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ngày càng phát triển./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. *Bản cáo bạch* (2006), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.
2. *Báo cáo thường niên* (2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006), NHNTVN.
3. Các tài liệu khác từ Internet (một số địa chỉ trang web: www.sbv.gov.vn; www.mof.gov.vn; www.ueh.edu.vn; www.kiemtoan.com.vn; www.dantri.com; www.vneconomy.com; ...)
4. Các văn bản pháp lý hiện hành của Nhà nước liên quan đến công tác xử lý nợ tồn đọng.
5. Chủ biên PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn (2004), *Tiền tệ Ngân hàng*, Nhà xuất bản thống kê.
6. Chủ biên PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn (2004), *Tín dụng Ngân hàng*, Nhà xuất bản thống kê.
7. Công trình dự thi giải thưởng “Khoa học sinh viên EUREKA” (2002-2003), *Giải pháp đẩy nhanh tiến trình xử lý và ngăn chặn nợ xấu phát sinh của các NHTM*, ĐHKT.
8. Edward.W. Reed Ph.D, Edward.K. Gill Ph.D, *Ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê, PGS.TS Lê Văn Tề và TS. Hồ Diệu biên dịch.
9. Huỳnh Thế Du, *Thành công và thất bại của các mô hình xử lý nợ xấu*, bài viết.
10. Nguyễn Văn Phương, *Quyết định mới về bán đấu giá tài sản nhìn từ góc độ Ngân hàng*, bài viết.

11. *Tạp chí Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam* (số 155, tháng 06/2006).
12. *Tạp chí tài chính, Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp, công cụ xử lý nợ của doanh nghiệp*, bài viết.
13. *Tài liệu Hội nghị sơ kết công tác xử lý nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm* (2006), NHNTVN.
14. *Tài liệu Hội nghị sơ kết hoạt động kinh doanh 06 tháng 2006*, NHNTVN.
15. *Thời báo Kinh tế Việt Nam* (05/05/2004), *Vướng mắc trong vấn đề định giá tài sản*, bài viết.
16. Ths. Trâm Xuân Hương (06/2003), *Các giải pháp góp phần xử lý tài sản thế chấp tồn đọng nhằm thu hồi nợ cho NHTM nước ta hiện nay*, ĐHKT.
17. TS. Trần Huy Hoàng, *Các giải pháp hoàn thiện hoạt động của Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản nhằm khắc phục rủi ro tín dụng tại các NHTM ở Việt Nam*, Đề tài Nghiên cứu khoa học.
18. [www. vneconomy.com.vn](http://www.vneconomy.com.vn), *Xử lý nợ xấu Ngân hàng: Cách nào?*, bài viết.

Tiếng Anh

19. *Bank and Corporate Restructuring*
20. Bank for International Settlements, *Basel Committee on Banking Supervision*, Part: Credit Risk.
21. *Thai Asset Management Corporation Manual*

PHỤ LỤC
CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÁC PHÒNG BAN
TRONG QUY TRÌNH CẤP TÍN DỤNG CỦA NHNTVN

1. Phòng Quan hệ khách hàng (P.QHKH)

Chức năng và nhiệm vụ:

(i) Tiếp thị và bán sản phẩm dịch vụ: như xác định thị trường mục tiêu, lập kế hoạch bán hàng, bán sản phẩm dịch vụ.

(ii) Quản lý và phát triển quan hệ với khách hàng: cụ thể hóa và triển khai các biện pháp đã xác định; theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch; theo dõi và rà soát thường xuyên quan hệ với khách hàng để nắm bắt các cơ hội và đưa vào kế hoạch nếu phù hợp.

(iii) Xây dựng và đề xuất đến khách hàng các sản phẩm, dịch vụ: sau khi khách hàng chấp thuận sử dụng sản phẩm dịch vụ, hoàn tất các công việc liên quan và cần có kế hoạch triển khai chi tiết; xây dựng các quy trình, thỏa thuận nội bộ và phối hợp với các phòng liên quan trong quá trình cung cấp dịch vụ; lập và gửi những tài liệu về sản phẩm dịch vụ cụ thể để khách hàng nghiên cứu.

(iv) Hỗ trợ khách hàng: tiếp nhận và quản lý chặt chẽ những yêu cầu của khách hàng; trực tiếp hoặc phối hợp với các phòng liên quan để giải quyết yêu cầu của khách hàng trong thời hạn nhất định.

Nhiệm vụ:

(i) Đại diện cho NHNT thường xuyên tiếp xúc khách hàng để tìm kiếm các cơ hội kinh doanh.

(ii) Giới thiệu sản phẩm dịch vụ của NHNT đến khách hàng.

(iii) Đề xuất các chính sách khách hàng (sản phẩm, kênh phân phối..).

- (iv) Thỏa thuận, đàm phán với khách hàng trong khuôn khổ các điều kiện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- (v) Lập các đề xuất tín dụng đầy đủ, phù hợp.
- (vi) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan và trung thực của thông tin trên đề xuất tín dụng.
- (vii) Giám sát quá trình sử dụng tín dụng của khách hàng.
- (viii) Rà soát thường xuyên tình hình kinh doanh của khách hàng để đề xuất chiến lược, kế hoạch đối với mỗi khách hàng được phân công.
- (ix) Tiếp nhận và đề xuất hướng xử lý các yêu cầu của khách hàng.
- (x) Hỗ trợ khách hàng trong quá trình giao dịch hàng ngày.

2. Phòng Quản lý rủi ro (P.QLRR)

Chức năng và nhiệm vụ:

- (i) Xây dựng chính sách quản lý rủi ro tín dụng: định kỳ soạn thảo chính sách rủi ro tín dụng để Ban lãnh đạo quyết định; theo dõi quá trình thực hiện và các thông tin liên quan để thường xuyên cập nhật chính sách rủi ro; đánh giá mức độ thực hiện chính sách và điều chỉnh.
- (ii) Giám sát và quản lý danh mục đầu tư: thiết lập những hạn mức thận trọng trong đầu tư tín dụng.
- (iii) Cập nhật thông tin thường xuyên để kịp thời phát hiện rủi ro với từng nhóm danh mục.
- (iv) Trực tiếp tham gia quy trình cấp tín dụng đến khách hàng: chịu trách nhiệm thẩm định rủi ro đối với từng khoản cấp tín dụng đến khách hàng; tham gia quy trình phê duyệt tín dụng; tham gia và giám sát quá trình thực hiện các quyết định đã được phê duyệt; tham gia và xử lý các khoản cấp tín dụng có vấn đề.

Nhiệm vụ:

- (i) Tạo kho dữ liệu thông tin: tổ chức thu thập thông tin và tạo lập kho dữ liệu theo từng lĩnh vực, nhóm hàng, ngành hàng...
- (ii) Thẩm định rủi ro.
- (iii) Theo dõi thủ tục trong phê duyệt tín dụng.
- (iv) Rà soát nội dung Thông báo tác nghiệp.
- (v) Kiểm tra điều kiện rút vốn.
- (vi) Giám sát quá trình thực hiện các quyết định đã phê duyệt: giám sát việc kiểm tra sử dụng vốn vay và kiểm tra TSBĐ; rà soát nội dung báo cáo kiểm tra sử dụng vốn vay/ kiểm tra TSBĐ.
- (vii) Xử lý các khoản nợ có vấn đề: khi phát hiện dấu hiệu rủi ro, phối hợp với PQHKH giám sát xử lý ban đầu; yêu cầu PQHKH thực hiện kiểm soát đặc biệt đối với khách hàng.

3. Phòng Quản lý nợ (P.QLN)

Mục đích:

- (i) Chuyên môn hóa.
- (ii) Giảm rủi ro tác nghiệp.
- (iii) Kiểm soát chéo.

Chức năng và nhiệm vụ:

- (i) Lập các báo cáo dữ liệu của các tài khoản vay.
- (ii) Tham gia vào quá trình thu nợ gốc, nợ lãi của các hợp đồng tín dụng.
- (iii) Tham gia góp ý sửa đổi chương trình quản lý nợ vay cho phù hợp với yêu cầu thực tế.
- (iv) Thực hiện các nhiệm vụ khác.

Nhiệm vụ:

- (i) Kiểm soát tuân thủ.

(ii) Nhập dữ liệu thông tin khách hàng/giới hạn tín dụng/ hồ sơ vay vốn vào hệ thống.

(iii) Nhận và lưu giữ hồ sơ tín dụng gốc từ phòng Quan hệ khách hàng và Phòng quản lý rủi ro.

(iv) Thực hiện các tác nghiệp liên quan đến việc rút vốn.

Vai trò:

(i) Phối hợp với cán bộ Quản lý rủi ro để nâng cao chất lượng quản lý rủi ro tín dụng.

(ii) Góp phần giảm thiểu rủi ro tác nghiệp (dữ liệu sạch, tuân thủ quy trình, hạn chế thông đồng giữa cán bộ Ngân hàng với khách hàng).

(iii) Hỗ trợ cán bộ Phòng quan hệ khách hàng trong việc theo dõi tình hình khoản vay.

(iv) Nguồn cung cấp thông tin chính xác nhất cho quản lý./.